

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
Ngành: HỖ TRỢ GIÁO DỤC NGƯỜI KHUYẾT TẬT
Mã số: 7760103
Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Đà Nẵng, tháng 12 /2025

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỀ ÁN

ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành: HỖ TRỢ GIÁO DỤC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Mã số: 7760103

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

Đà Nẵng, tháng 12 /2025

MỤC LỤC

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	1
I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư Phạm - Đại học Đà Nẵng.....	1
1.1.1. <i>Đội ngũ giảng viên</i>	2
1.1.2. <i>Chương trình đào tạo và bồi dưỡng</i>	2
1.1.3. <i>Tài liệu phục vụ đào tạo bồi dưỡng</i>	2
1.1.4. <i>Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin</i>	3
1.1.5. <i>Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế</i>	4
1.2. Giới thiệu về khoa Tâm lý - Giáo dục – Công tác xã hội.....	4
1.2.1. <i>Lịch sử hình thành và phát triển</i>	4
1.2.2. <i>Cơ cấu tổ chức</i>	5
1.2.3. <i>Về công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế</i>	6
1.2.4. <i>Công tác sinh viên</i>	6
1.2.5. <i>Về cơ sở vật chất</i>	6
1.2.6. <i>Về tổ chức các phong trào đoàn thể</i>	6
II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	6
2.1. Xuất phát từ cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học	6
2.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ Cử nhân Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.....	10
2.2.1. <i>Thực trạng về trẻ khuyết tật ở Việt Nam hiện nay</i>	10
2.2.2. <i>Thực trạng và nhu cầu nhân lực ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật hiện nay</i>	14
2.3. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo.....	16
2.3.1. <i>Sự phù hợp đối với Sứ mệnh, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Đại học Đà Nẵng</i>	16

2.3.2. Sự phù hợp đối với Sứ mệnh, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng	16
2.4. Sự phù hợp với xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước	18
III. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	20
3.1. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân	20
3.2. Điều kiện về nghiên cứu khoa học.....	34
3.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo.....	57
3.4. Điều kiện về chương trình đào tạo	66
3.4.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	66
3.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)	66
3.4.3. Cấu trúc khung chương trình đào tạo	68
3.4.3. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	78
IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	79
V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN	80

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 12 năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành ngành đào tạo: **Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật**
- Mã số: **7760103**
- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
- Trình độ đào tạo: Đại học

I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư Phạm - Đại học Đà Nẵng

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHSP - ĐHĐN) được thành lập theo Nghị định 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ, trên cơ sở tổ chức và sắp xếp lại các đơn vị: Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng, Cơ sở Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Bộ môn Cơ bản của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Bộ môn văn hóa của Trường Công nhân Kỹ thuật Nguyễn Văn Trỗi. Là trường thành viên thuộc ĐHĐN, Trường có chức năng và nhiệm vụ: đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp, đào tạo cử nhân khoa học và đào tạo Sau đại học; giảng dạy các môn khoa học cơ bản cho các trường thành viên thuộc ĐHĐN; nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Trải qua 50 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay Trường ĐHSP - ĐHĐN là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa cấp với cơ cấu 08 phòng, 08 khoa, 05 trung tâm và . Trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường đã vinh dự được các cấp chính quyền, đoàn thể tại trung ương và địa phương trao tặng nhiều huân chương, cờ thi đua và bằng khen ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau. Năm 2016, Nhà trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất.

Nhà trường đã xác định sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; NCKH, CGCN trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Triết lý giáo dục của Trường là: Học thật - Làm thật - Sống thật. Giá trị cốt lõi của Trường là: “Tôn trọng sự đa dạng – Trân trọng sự cống hiến – Quý trọng sự

sáng tạo”. Tôn trọng sự đa dạng trong tư duy, văn hóa và cá nhân – vì chính sự khác biệt tạo nên sức mạnh tập thể. Trân trọng sự cống hiến, vì mọi thành quả đều bắt đầu từ lòng tận tâm và trách nhiệm. Quý trọng sự sáng tạo, vì đó là động lực đổi mới, là nền tảng của tri thức và phát triển bền vững.

1.1.1. Đội ngũ giảng viên

Tổng số cán bộ, viên chức của Trường tính đến 12/2025 là 363 người, với cơ cấu trình độ: 29 Phó Giáo sư; 136 Tiến sĩ, 115 Thạc sĩ, 58 Đại học và 16 trình độ khác; trong đó có 260 cán bộ giảng dạy, 61 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh và sau tiến sĩ trong nước và quốc tế.

1.1.2. Chương trình đào tạo và bồi dưỡng

Nhà trường đang triển khai đào tạo 35 chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học; 18 ngành trình độ Thạc sĩ; 09 ngành trình độ Tiến sĩ và 30 CTĐT chứng chỉ, chứng nhận. Trong 35 CTĐT trình độ đại học, có 19 CTĐT đào tạo khối ngành Sư phạm. Tất cả CTĐT, bồi dưỡng của các ngành, khóa bồi dưỡng kể trên đều đã được rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT). Đối với hệ vừa làm vừa học (VLVH), Nhà trường đang tổ chức đào tạo tại Trường cũng như liên kết với các Trung tâm giáo dục thường xuyên, các cơ sở đào tạo trong nước để tổ chức đào tạo các trình độ đại học, đào tạo liên thông và bồi dưỡng giáo viên, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Nhà trường có các chương trình liên thông từ cao đẳng lên đại học, chuyên ngành tuyển sinh từ bậc trung học phổ thông và văn bằng hai đối với các ngành đào tạo đại học. Các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ, chứng nhận của Trường tập trung bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm (NVSP), chức danh nghề nghiệp, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông, dự bị tiếng Việt cho lưu học sinh và tiếng Việt cho nước ngoài, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hoặc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông... Các chương trình bồi dưỡng này bổ ích cho người học, đáp ứng yêu cầu của ngành giáo dục. CTĐT, bồi dưỡng được xây dựng phù hợp với quy định; luôn được cập nhật, rà soát định kì; đáp ứng và phù hợp nhu cầu của người học cũng như các cơ sở sử dụng lao động.

Năm 2025, Trường có 10.534 sinh viên hệ chính quy bậc đại học, 1.929 học viên cao học, 47 nghiên cứu sinh, 1.609 học viên hệ vừa học vừa làm và hơn 15.000 học viên bồi dưỡng ngắn hạn. Tổng số lưu học sinh nước ngoài đang theo học tại trường là 563 người.

1.1.3. Tài liệu phục vụ đào tạo bồi dưỡng

Thư viện của Trường có diện tích 955m², được bố trí tại một khu vực độc lập, rộng rãi, yên tĩnh và thoáng mát; bao gồm hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng nghiệp

vụ thông tin thư mục và kho lưu trữ sách, tài liệu, báo chí riêng biệt. Thư viện có 21.736 đầu sách, với số lượng 75.528 cuốn trong đó số lượng số sách gắn với ngành đào tạo cấp bằng của Trường là 5.418 cuốn, có 1.843 tài liệu số, có 60 máy tính được nối mạng internet, có hệ thống phần mềm quản lý sách, giáo trình và tài liệu. Các khâu quản lý và nghiệp vụ đều được tin học hoá. Tài liệu được tra cứu bằng hệ thống máy tính nối mạng. Hệ thống các kho sách được chuyển thành kho mở, thủ tục mượn trả tài liệu được cảm ứng bằng quét mã vạch.

1.1.4. Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin

Khuôn viên của Trường có tổng diện tích 4,67 ha, 31.132 m² sàn xây dựng. Diện tích nơi làm việc: 2118 m², nơi vui chơi giải trí: 6000 m². Trường có 23 phòng làm việc cho chuyên viên các phòng chức năng (tại tòa nhà A, A2), 05 phòng làm việc cho giảng viên (các phòng 206, 207, 208, 209, 210 thuộc tòa nhà A5), 127 phòng học (tại các tòa nhà A1, A5, A6, B1, B3, B4, C3, C4), 01 hội trường trên 500 chỗ (tại 501.A5), 56 phòng thực hành, thí nghiệm (tại các tòa nhà A5, B2, B3, C3, C4) và 07 phòng máy tính (tại các tòa nhà A5, C3). Các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng sạch sẽ, khang trang; các thiết bị phù hợp, cần thiết, bao gồm bàn, ghế, hệ thống điều hòa, máy tính, máy in, máy chiếu, thiết bị loa đài, mạng không dây... đáp ứng yêu cầu làm việc, học tập và dạy học.

Trường hiện có 34 phòng thực hành, thí nghiệm. Các phòng thí nghiệm được trang bị, nâng cấp hàng năm với nhiều thiết bị hiện đại đáp ứng được việc học tập, nghiên cứu của SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh...; 09 phòng máy tính với hơn 500 máy tính xách tay; 04 phòng thực hành phương pháp dạy học gồm các thiết bị hiện đại như hệ thống bảng tương tác, máy chiếu lập thể, tăng âm, camera ghi hình bài giảng...

Ngoài ra, Nhà trường có khu tự học, sân vận động, thi đấu thể thao, 01 hồ sen rộng 1.595 m², nhà tập đa năng rộng 1.740 m², sân bóng đá cỏ nhân tạo rộng 2.376 m² phục vụ cho các môn học giáo dục thể chất, hoạt động ngoài trời, đào tạo các kỹ năng mềm. Khuôn viên Kí túc xá dành cho SV và lưu học sinh nước ngoài đảm bảo diện tích phòng ở 4446 m²; có cảnh quan đẹp, rộng rãi, thoáng mát; đảm bảo tốt mọi sinh hoạt và đảm bảo an ninh. Nhà tập thể dục thể thao (TDTT), Nhà sinh hoạt đa năng đảm bảo tốt việc rèn luyện TDTT thường xuyên và phong trào cho cán bộ và SV toàn Trường. Về công nghệ thông tin, Trường đã trang bị và thiết lập hệ thống dạy học trực tuyến tiên tiến, có thể liên kết nội bộ trong 06 phòng học lớn có sức chứa hơn 1200 SV cùng học tập đồng thời có thể liên kết đến các trường Đại học trong và ngoài nước. Hệ thống máy chủ và mạng cáp quang nội bộ cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo cùng với các phần mềm quản lý hiện đại.

Nhà trường đã xây dựng có hiệu quả và thường xuyên cập nhật website để giới thiệu và cung cấp đầy đủ các thông tin có liên quan về công tác quản lí, điều hành dạy học của Trường.

1.1.5. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Hoạt động NCKH từng bước phát triển, đạt hiệu quả tốt. Nhiều công trình NCKH của Trường được ứng dụng vào thực tiễn giáo dục - đào tạo và đời sống sản xuất như đổi mới phương pháp giảng dạy (PPGD), CGCN nuôi cấy mô cây trồng giúp các địa phương trong khu vực nâng cao năng suất.

Hợp tác quốc tế (HTQT) không ngừng được phát triển theo đúng quy định của pháp luật và đã mang lại nhiều lợi ích cho Nhà trường.

Trường có quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu với nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước và ở nước ngoài như: Nga, Pháp, Đức, Bỉ, Mỹ, Anh, Hà Lan, Úc, Canada, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước ASEAN. Các dự án chính đã và đang được thực hiện ở Trường là:

- Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản cho thanh thiếu niên thành phố Đà Nẵng (WPF);
- Phương pháp Dosahou trong phục hồi chức năng tâm lý với Nhật Bản (Dohsa Psychological Rehabilitation method);
- Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục đại học (HEP2A);
- Chương trình phát triển các trường đại học sư phạm (ETEP);
- Dự án hợp tác về mạng lưới dạy và học theo phương pháp CDIO;
- Phát triển chương trình đào tạo trong lĩnh vực Khoa học Phân tử và Vật liệu theo định hướng nghiên cứu thuộc chương trình ERASMUS + KEY ACTION 2;
- Dự án Thúc đẩy đào tạo âm nhạc trong các trường đại học tại Việt Nam – Vietnam Music Universities Spurring – VIETMUS
- Dự án Hợp tác Đổi mới Giáo dục đại học (PHER)

1.2. Giới thiệu về khoa Tâm lý - Giáo dục – Công tác xã hội

Địa chỉ website: <http://tlgd.ued.udn.vn>

Số điện thoại: 0898.232.229

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Khoa Tâm lý - Giáo dục – Công tác xã hội (TL-GD-CTXH) được chính thức thành lập vào tháng 11 năm 1995 theo Quyết định của Giám đốc ĐHĐN. Khoa được thành lập

dựa trên cơ sở: Khoa Bồi dưỡng Cán bộ quản lý (CBQL), Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam - Đà Nẵng và tổ Tâm lý giáo dục Cơ sở Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Đà Nẵng.

Khoa TL-GD-CTXH là đơn vị chuyên môn thuộc Trường ĐHSP. Chức năng cơ bản của Khoa là quản lý xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo (CTĐT) từ đại học chính quy đến Sau đại học và các chương trình bồi dưỡng; tổ chức, quản lý các học phần thuộc nhóm ngành Giáo dục học, Quản lý giáo dục, Tâm lý học và Công tác xã hội trong các CTĐT sư phạm và cử nhân của Trường; quản lý các ngành phụ trách chuyên môn (Ngành Giáo dục học; Ngành Tâm lý học; Ngành CTXH và ngành Quản lý giáo dục); quản lý đội ngũ, quản lý đào tạo, các hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế, công tác sinh viên, cơ sở vật chất....

Trải qua 30 hình thành và phát triển, đến nay Khoa TL – GD - CTXH đã xây dựng được một mô hình đào tạo theo hướng hiện đại, gắn lý thuyết với thực hành, gắn rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp với kỹ năng mềm, phát huy tính tự giác, chủ động, sáng tạo cho người học, qua đó người học có thể vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn tâm lý, xã hội học một cách thành thực, hiệu quả.

1.2.2. Cơ cấu tổ chức

- Tổng số giảng viên (GV) cơ hữu của Khoa gồm: 27 người tham gia công tác giảng dạy và NCKH trực tiếp tại Khoa, 8 GV tham gia sinh hoạt chuyên môn tại Khoa; có 4 ngành bao gồm: Giáo dục học, Tâm lý học, Quản lý giáo dục, và CTXH. Năm học 2025 - 2026, khoa có 6 GV cao cấp; 6 GV chính, 15 GV (tính cả GV sinh hoạt chuyên môn); trong đó 06 Phó Giáo sư (PGS), 17 tiến sĩ (TS), 4 thạc sĩ. Hiện có 2 Nghiên cứu sinh (NCS) đang học tập trong nước. Tất cả GV của Khoa đều đạt chuẩn trong đào tạo bậc đại học và sau đại học.

- Cơ cấu tổ chức của Khoa:

Ban Chủ nhiệm khoa:

Trưởng Khoa: PGS.TS. Lê Mỹ Dung

Phó trưởng Khoa: PGS.TS Hoàng Thế Hải

Trưởng ngành:

+ Ngành Tâm lý học: PGS.TS. Bùi Thị Thanh Diệu

+ Ngành Công tác xã hội: TS Bùi Đình Tuấn

+ Ngành Giáo dục học: TS. Lê Thị Duyên

+ Ngành Quản lý giáo dục: PGS.TS. Trần Xuân Bách

1.2.3. Về công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Khoa đã tổ chức triển khai nhiều đề tài NCKH các cấp (cấp Bộ, cấp tỉnh/thành phố cấp cơ sở). Khoa cũng đã đầu tư và đẩy mạnh việc viết giáo trình, đề cương bài giảng, bài báo cho các tạp chí khoa học chuyên ngành, tham luận tại các hội thảo quốc tế và quốc gia. Ngoài ra, Khoa còn tập trung bồi dưỡng năng lực NCKH cho GV. Đẩy mạnh hoạt động của các nhóm nghiên cứu giáo dục và chuẩn bị cho việc hình thành nhóm nghiên cứu mạnh; tăng cường hoạt động NCKH của sinh viên.

Trong những năm qua Khoa không ngừng mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp tục củng cố, duy trì và thúc đẩy các mối quan hệ, hợp tác với các trường đại học trên thế giới: Đại học Aichi Gakuin - Nhật Bản; các học giả từ chương trình Fulbright; duy trì và phát triển dự án do JICA tài trợ về phục hồi chức năng tâm lý cho trẻ khuyết tật.

1.2.4. Công tác sinh viên

Khoa luôn đặt mục tiêu xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, nhân văn, hiệu quả và chất lượng. Khoa quản lý các hoạt động học tập và phong trào của học viên, sinh viên; thúc đẩy quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

1.2.5. Về cơ sở vật chất

Ngoài những cơ sở vật chất dùng chung của Trường; Khoa có 01 phòng Trưởng Khoa, 01 Văn phòng Khoa, 03 phòng dạy học thực hành Tâm lý giáo dục và Công tác xã hội, 01 phòng Tham vấn. Khoa tăng cường việc bảo trì cơ sở vật chất của Trường và của Khoa, đề xuất các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học của Khoa

1.2.6. Về tổ chức các phong trào đoàn thể

Khoa luôn đặt mục tiêu xây dựng môi trường làm việc đoàn kết, nhân văn, hiệu quả và chất lượng. Khoa quản lý các hoạt động học tập và phong trào của học viên, sinh viên; thúc đẩy quá trình hình thành năng lực nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra của CTĐT.

II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Xuất phát từ cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học

Bình đẳng trong cơ hội học tập và nhiều quyền khác đã được nêu trong Công ước quốc tế về quyền trẻ em (Điều 18, 23), trong tuyên bố về giáo dục đặc biệt Salamanca (Tây Ban Nha) có nêu rõ: “Giáo dục là quyền của con người và những người khuyết tật cũng có quyền được học tập trong các trường phổ thông và các trường đó phải được thay đổi để tất cả các em đều học được”, tuyên bố về quyền con người của Liên Hợp Quốc được bổ sung tuyên ngôn về quyền của người tàn tật có nêu: “Những người tàn tật phải có quyền được tôn trọng phẩm giá, những người tàn tật dù học có nguồn gốc gì,

bản chất ra sao và sự bất lợi do bệnh tật gây ra như thế nào cũng đều có quyền bình đẳng như mọi người”.

Năm 1983, có 120 quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc đã chấp nhận những nguyên tắc cơ bản về quyền của người tàn tật, đặc biệt là quyền được giáo dục. Giáo dục cho người khuyết tật đã được thực hiện trong hệ thống giáo dục các Trường. Luật pháp liên quan đến giáo dục bắt buộc sẽ bao gồm tất cả mọi trẻ em thuộc mọi dạng khuyết tật.

Tuyên ngôn thế giới về giáo dục cho mọi người (1990) đã khuyến nghị các quốc gia phải quan tâm đến nhu cầu đặc biệt của trẻ em khuyết tật và tạo điều kiện bình đẳng trong giáo dục cho mọi trẻ khuyết tật như là một bộ phận thiết yếu của hệ thống giáo dục quốc dân.

Như vậy, quyền trẻ em đã được làm sáng tỏ trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản về quyền trẻ em là: xã hội có trách nhiệm đáp ứng nhu cầu cơ bản của trẻ em, cung cấp các dịch vụ và sự giúp đỡ cần thiết cho sự phát triển của mỗi cá nhân về mọi mặt nhân cách, năng lực, tài năng,...

Ở Việt Nam, trong nhiều năm qua công tác giáo dục trẻ em khuyết tật được các cấp lãnh đạo quan tâm hơn bao giờ hết.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (Điều 42, Điều 61) quy định công dân có quyền và nghĩa vụ học tập, trong đó người khuyết tật được bảo đảm điều kiện để học tập hòa nhập.

Luật Giáo dục (2019), Điều 13 khẳng định giáo dục cho người khuyết tật là một bộ phận của hệ thống giáo dục quốc dân; Điều 80 quy định về trách nhiệm xây dựng và triển khai chương trình đào tạo phù hợp với người khuyết tật; đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

Luật Người khuyết tật (Luật số 51/2010/QH12) Điều 5 về chính sách của Nhà nước về người khuyết tật có ghi: “Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác tư vấn, chăm sóc người khuyết tật; Khuyến khích hoạt động trợ giúp người khuyết tật; Tạo điều kiện để tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật hoạt động”. Điều 27 đến 35 đã quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc tổ chức giáo dục cho người khuyết tật, bao gồm giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt và giáo dục tại nhà. Luật cũng yêu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên và cán bộ hỗ trợ có trình độ phù hợp.

Thông tư liên tịch số 58/2012/ TTLT-BGDĐTBLĐTBXH quy định Điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật. Điều 3. Mục tiêu giáo dục hòa nhập: Người khuyết tật được phát triển khả năng của bản thân, được hòa nhập và tăng cơ hội đóng góp cho cộng đồng; Đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật.

Thông tư số 20/2022/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021–2030 được xây dựng trên cơ sở Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng và các văn bản liên quan cũng đề cập việc đào tạo đội ngũ hỗ trợ giáo dục học sinh yếu thế, bao gồm học sinh khuyết tật.

Chiến lược phát triển giáo dục 2021–2030, tầm nhìn 2045 theo Quyết định 1705/QĐ-TTg (31/12/2024) nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống giáo dục công bằng, bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau; trong đó có việc mở rộng tiếp cận giáo dục cho người khuyết tật.

Thông tư liên tịch số 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ: Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập, quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập: Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên ngành hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên một trong các ngành: sư phạm, y tế, công tác xã hội, tâm lý và có chứng chỉ nghiệp vụ về hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục công lập, quy định: Điều 6, 7, 8. Định mức số lượng người làm việc trong trường phổ thông cấp tiểu học, THCS đối với Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật:

- Đối với trường dành cho người khuyết tật cấp tiểu học, THCS: Cứ 15 học sinh khuyết tật thì được bố trí tối đa 01 người;

- Đối với các trường phổ thông cấp tiểu học, THCS, THPT có học sinh khuyết tật học hòa nhập: Căn cứ vào số lượng học sinh khuyết tật học hòa nhập theo từng năm học, trường có dưới 20 học sinh khuyết tật thì có thể bố trí tối đa 01 người; trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên thì có thể bố trí tối đa 02 người.

Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật, quy định: “Điều 3. Mục tiêu giáo dục hòa nhập: Người khuyết tật được phát triển khả năng của bản thân, được hòa nhập và tăng cơ hội đóng góp cho cộng đồng; Đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật. Điều 13. Nhiệm vụ của nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật: Nhiệm vụ của nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.

Thông tư số 27/2024/TT-BGDĐT ngày 26/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành về quy chế tổ chức và hoạt động của trường, lớp dành cho người khuyết tật, quy định: Vị trí pháp lý và loại hình Trường giáo dục chuyên biệt, Lớp giáo dục chuyên biệt: Trường giáo dục chuyên biệt là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, dành cho đối tượng học sinh khuyết tật cần các yêu cầu giáo dục đặc biệt theo phương thức giáo dục chuyên biệt với mục tiêu bảo đảm quyền được tham gia giáo dục, mở ra cơ hội học tập và học tập suốt đời đối với học sinh khuyết tật; Trường giáo dục chuyên biệt có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý. Quy định này yêu cầu số lượng lớn giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật.

Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/2/2025 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên nghiệp đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy định: Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trong hệ thống giáo dục quốc dân bảo đảm về số lượng, cơ cấu và chất lượng, đáp ứng yêu cầu bảo đảm cơ hội công bằng trong tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ giáo dục có chất lượng và nhu cầu học tập suốt đời đối với người khuyết tật ở tất cả các địa phương. Trong đó có tính đến phương án phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật như: Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đủ về số lượng, đạt trình độ chuẩn được đào tạo và đáp ứng quy định về giáo dục đối với người khuyết tật: 100% cán bộ quản lý, giáo viên và viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đạt chuẩn trình độ đào tạo về chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, cụ thể:

- Đến năm 2030: Khoảng 3.300 giáo viên và 7.400 viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật làm việc trong các cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật, trong đó được bổ sung mới 900 giáo viên và 5.500 viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;

- Đến năm 2050: Khoảng 4.900 giáo viên và 10.900 viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật làm việc trong các cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật, trong đó được bổ sung mới 1.600 giáo viên và 4.400 viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

2.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cử nhân ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

2.2.1. Thực trạng về trẻ khuyết tật ở Việt Nam hiện nay

* Số lượng trẻ khuyết tật ngày càng gia tăng

Theo kết quả Tổng Điều tra dân số năm 2019, tỉ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam chiếm khoảng 3,7% dân số độ tuổi. Trên cơ sở kết quả dự báo dân số được Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên Hợp quốc công bố cho giai đoạn 2014 - 2049, số trẻ khuyết tật trong độ tuổi đi học dự báo cho giai đoạn tiếp theo như sau:

Bảng 1.1. Dân số khuyết tật trong độ tuổi đi học giai đoạn 2021-2030

(Đơn vị tính: 1.000 người)

	Tỉ lệ trẻ khuyết tật/ dân số độ tuổi	Năm 2021		Năm 2025		Năm 2030	
		Dân số độ tuổi	Trẻ khuyết tật	Dân số độ tuổi	Trẻ khuyết tật	Dân số độ tuổi	Trẻ khuyết tật
Cả nước							
Mầm non	2,74%	9.044	247	8.132	222	7.687	210
Tiểu học	2,80%	7.418	207	7.796	218	7.061	197
Trung học cơ sở	2,80%	5.635	157	5.860	164	6.278	175
1. Trung du và miền núi phía Bắc							
Mầm non	3,19%	1.260	40	1.165	37	1.096	34
Tiểu học	4,79%	1.170	56	1.095	52	962	46
Trung học cơ sở	4,79%	840	40	937	44	867	41

2. Đồng bằng Sông Hồng							
Mầm non	1,46%	1.752	25	1.590	23	1.522	22
Tiểu học	2,46%	1.646	40	1.737	42.730	1.579	38
Trung học cơ sở	2,46%	1.219	29	1.300	31.980	1.390	34
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung							
Mầm non	2,07%	2.092	43	1.938	40	1.825	37
Tiểu học	2,64%	1.619	42	1.725	45	1.615	42
Trung học cơ sở	2,64%	1.198	31	1.274	33	1.393	36
4. Tây Nguyên							
Mầm non	3,84%	670	25	619	23	623	23
Tiểu học	2,77%	516	14	546	15	515	14
Trung học cơ sở	2,77%	419	11	408	11	441	12
5. Đông Nam Bộ							
Mầm non	1,93%	1.670	32	1.418	27	1.281	24
Tiểu học	1,73%	1.216	21	1.377	23	1.211	20
Trung học cơ sở	1,73%	917	15	953	16	1.125	19
6. Đồng bằng Sông Cửu Long							
Mầm non	5,29%	1.600	84	1.402	74	1.340	70
Tiểu học	2,79%	1.251	34	1.316	36	1.179	32
Trung học cơ sở	2,79%	1.042	29	988	27	1.062	29

(Nguồn: Số liệu được tính toán dựa trên báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049” của Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc (2016) và “Báo cáo Điều tra Quốc gia người khuyết tật Việt Nam” năm 2016).

Năm 2019 theo kết quả công bố của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam (Unicef) tổ chức lễ công bố kết quả điều tra quốc gia về người khuyết tật Việt Nam: theo kết quả điều tra, cả nước gần 5 triệu hộ gia đình có người khuyết tật. Tỷ lệ người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên chiếm hơn 7% dân số, tương đương khoảng hơn 6,2 triệu người. Số người khuyết tật có xu hướng tăng lên trong tương lai do già hóa dân số, ô nhiễm môi trường, tai nạn giao thông....

** Trẻ khuyết tật ít có cơ hội đến trường*

Cũng theo kết quả điều tra của Tổng cục thống kê chỉ ra cơ hội được đi học của trẻ em khuyết tật thấp hơn nhiều so với trẻ em không khuyết tật. Ở các cấp học cao hơn thì cơ hội đi học của trẻ khuyết tật càng thấp hơn. Chỉ có 2% trường tiểu học và trung học cơ sở có thiết kế phù hợp với học sinh khuyết tật và khoảng 1/7 số trường có một giáo viên được đào tạo về khuyết tật.

Theo kết quả điều tra năm 2016 - 2017, cả nước có khoảng 6.200.000 người khuyết tật thực tế thường trú trong các hộ gia đình, trong đó có 664.000 trẻ em trong độ tuổi từ 2-17 tuổi, riêng trẻ em trong độ tuổi từ 2-15 tuổi là 636.000 trẻ.

Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của trẻ khuyết tật khoảng 88,7%, trong khi tỉ lệ này của trẻ không khuyết tật là 96,1%. Chênh lệch về tỉ lệ đi học giữa trẻ khuyết tật và không khuyết tật tăng lên ở các cấp học cao hơn. Đến cấp trung học phổ thông, chỉ có 1/3 trẻ khuyết tật đi học đúng tuổi (33,6%), so với tỉ lệ hơn 2/3 trẻ em không khuyết tật đi học (88,6%)

Bảng 1.2. Tỉ lệ đi học phổ thông giữa trẻ khuyết tật và trẻ bình thường (%)

	Tổng số		Trẻ khuyết tật		Trẻ bình thường	
	Đúng tuổi	Chung	Đúng tuổi	Chung	Đúng tuổi	Chung
Tiểu học						
Cả nước	95,59	100,45	81,69	88,41	96,05	100,85
Thành thị	96,57	99,80	85,61	90,99	96,88	100,05
Nông thôn	95,21	100,71	80,45	87,59	95,72	101,16
Nam	95,23	100,41	81,50	88,10	95,73	100,86
Nữ	95,98	100,51	81,95	88,83	96,38	100,84

Dân tộc Kinh, Hoa	96,02	99,83	81,11	84,63	96,50	100,31
Dân tộc khác	93,96	102,99	83,71	101,62	94,33	103,04
Trung học cơ sở						
Cả nước	88,01	93,78	67,43	74,68	88,59	94,32
Thành thị	91,49	96,02	70,24	76,32	91,97	96,47
Nông thôn	86,65	92,91	66,67	74,25	87,27	93,48
Nam	87,27	93,12	62,60	68,47	87,92	93,77
Nữ	88,79	94,47	71,96	80,50	89,30	94,90
Dân tộc Kinh, Hoa	91,23	96,43	72,14	79,06	91,72	96,87
Dân tộc khác	74,34	82,56	54,44	62,48	75,14	83,35
Trung học phổ thông						
Cả nước	68,01	75,17	33,56	39,35	68,65	75,83
Thành thị	78,15	85,01	36,63	37,45	78,78	85,74
Nông thôn	64,10	71,37	32,72	40,00	64,72	71,99
Nam	63,47	71,88	36,73	46,24	64,03	72,41
Nữ	72,60	78,50	29,52	30,40	73,29	79,27
Dân tộc Kinh, Hoa	74,23	81,13	37,05	44,16	74,82	81,72
Dân tộc khác	40,00	48,33	25,08	27,69	40,45	48,94

(Nguồn: Việt Nam, Điều tra Quốc gia người khuyết tật 2016, Tổng cục Thống kê)

Hiện nay, đại đa số học sinh đều đang theo học trong lớp học thông thường, trong các trường học thông thường. Tỷ lệ nhập học chênh lệch giữa trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật cho thấy những rào cản đối với trẻ khuyết tật. Thực tế cho thấy, do những điều kiện khác nhau về điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ (được bồi dưỡng hay chưa được bồi dưỡng về giáo dục đặc biệt), khả năng học tiếp tục của trẻ khuyết tật nên giáo dục hòa nhập chủ yếu được thực hiện ở các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

Không có nhiều trẻ khuyết tật học tiếp lên ở cấp trung học phổ thông và các bậc học cao hơn. Chính vì vậy, để giải quyết vấn đề huy động tối đa số lượng trẻ khuyết tật ra lớp, đảm bảo chất lượng giáo dục cho các em, nhằm đạt mục tiêu của giáo dục trẻ khuyết tật và đáp ứng nhu cầu nguyện vọng của toàn xã hội; khắc phục tình trạng học sinh khuyết tật không có điều kiện theo học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông hòa nhập trên địa bàn, đòi hỏi ngành Giáo dục phải có những giải pháp phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa đối với công tác giáo dục cho trẻ khuyết tật trong các cơ sở giáo dục hiện nay, đặc biệt vấn đề đội ngũ được đào tạo bài bản về giáo dục hỗ trợ người khuyết tật.

Hiện nay, ở Khu vực miền Trung - Tây nguyên, có nhiều trường đại học, trong đó Đại học Đà Nẵng đã và đang tham gia đào tạo rất nhiều mã ngành ở bậc Đại học, Thạc sĩ liên quan đến lĩnh vực giáo dục và phát triển con người. Tuy nhiên chưa có trường nào đào tạo ngành cử nhân Giáo dục hỗ trợ người khuyết tật trong khi nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực này rất lớn.

2.2.2. Thực trạng và nhu cầu nhân lực ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật hiện nay

Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền được học tập, phát triển và hòa nhập xã hội của người khuyết tật. Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc mở rộng cơ hội giáo dục cho người khuyết tật, thông qua việc phát triển các mô hình giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập.

Hiện nay, đội ngũ giáo viên và cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực hỗ trợ giáo dục người khuyết tật còn rất hạn chế về số lượng. Số cơ sở đào tạo chuyên ngành này tại Việt Nam chỉ đếm trên đầu ngón tay, mỗi năm chỉ đào tạo được một lượng sinh viên rất nhỏ, không đủ đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Cơ sở đào tạo chuyên ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trên cả nước chỉ có 01 cơ sở. Nhiều cơ sở giáo dục, đặc biệt ở khu vực nông thôn và miền núi, không có giáo viên được đào tạo bài bản về giáo dục người khuyết tật mà phải sử dụng giáo viên kiêm nhiệm, không chuyên sâu. Phần lớn giáo viên đang trực tiếp làm công tác hỗ trợ người khuyết tật chưa được đào tạo chính quy về giáo dục đặc biệt. Nhiều người trong số họ chưa được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn cũng như phương pháp giáo dục phù hợp với từng dạng tật (như tự kỷ, khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ...). Do thiếu cơ hội bồi dưỡng thường xuyên và tiếp cận với các phương pháp giáo dục hiện đại, đội ngũ giáo viên khó đáp ứng yêu cầu hỗ trợ toàn diện cho người học khuyết tật.

Kết quả khảo sát của báo cáo “Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016” do Tổng cục Thống kê công bố rằng: có gần 3/4 số trường thiếu giáo viên dạy học cho học sinh

khuyết tật (72,3%): cứ 7 giáo viên tiểu học và trung học cơ sở thì có 1 người được đào tạo để dạy học cho học sinh khuyết tật (14,1%). Thực tế này là do nhu cầu giáo viên Giáo dục đặc biệt đang rất lớn. Ngoài ra, sự phát triển của xã hội cho thấy người tốt nghiệp ngành này có thể đáp ứng yêu cầu công việc ở nhiều hình thức, quy mô khác nhau liên quan đến trẻ đặc biệt nên số lượng học sinh quan tâm đến ngành học này cũng tăng đáng kể.

Nhu cầu lớn, tỉ lệ trẻ khuyết tật ngày càng nhiều nhưng hiện nay chỉ có một số trường đại học đào tạo ngành Giáo dục đặc biệt như: Trường Đại học sư phạm Hà Nội, Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội. Ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật chỉ được đào tạo tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Trên cơ sở đó việc mở ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật là vô cùng cấp thiết đối với Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

Để đánh giá nhu cầu đào tạo và vị trí việc làm từ chương trình đào tạo cử nhân Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, chúng tôi có tiến hành các khảo sát xác định nhu cầu đào tạo. Khảo sát được thực hiện trên: Giáo viên/ nhân viên đang hỗ trợ trẻ khuyết tật (42 giáo viên); giáo viên tại các cơ sở giáo dục phổ thông (64 giáo viên); cha mẹ trẻ khuyết tật (38 cha mẹ trẻ), kết quả cụ thể thu được như sau:

Nội dung	Giáo viên/ nhân viên hỗ trợ trẻ	Giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông	Cha mẹ trẻ khuyết tật
Tầm quan trọng của việc đào tạo ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	100%	98.7%	100%
Nhu cầu mở ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	100%	100%	100%

Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đều đánh giá việc đào tạo cử nhân ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật là rất quan trọng, nhu cầu mở ngành đào tạo này là rất cao: Điều đánh giá 100% nhu cầu. Kết quả từ các cuộc phỏng vấn sâu với các chuyên gia cho thấy rằng nhu cầu về nguồn nhân lực trong lĩnh vực giáo dục hỗ trợ người khuyết tật đang ở mức cao và dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Các chuyên gia nhấn mạnh rằng, cùng với sự quan tâm ngày càng lớn của xã hội đối với người khuyết tật và chủ trương phát triển giáo dục hòa nhập, các cơ sở giáo dục, trung tâm hỗ trợ, tổ chức xã hội và các chương trình can thiệp chuyên biệt đang mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động. Điều này kéo theo nhu cầu ngày càng tăng về đội ngũ nhân

lực được đào tạo bài bản, có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng thực hành vững vàng và phẩm chất nghề nghiệp phù hợp để đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường đa dạng và giàu tính nhân văn này. Đặc biệt tại khu vực Miền Trung chưa có một cơ sở giáo dục nào đào tạo cử nhân ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật. Đây là những thông tin quan trọng để khẳng định thêm việc đào tạo cử nhân ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật là phù hợp và cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

2.3. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo

2.3.1. Sự phù hợp đối với Sứ mệnh, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Đại học Đà Nẵng

Với tầm nhìn đến năm 2045, Đại học Đà Nẵng là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực chất lượng cao, ngang tầm khu vực và quốc tế. Đại học Đà Nẵng là một trong các đại học hàng đầu Việt Nam với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực về kỹ thuật, kinh tế, quản trị, khoa học tự nhiên, giáo dục, xã hội và nhân văn, chăm sóc sức khỏe; là trung tâm đào tạo, hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mang tầm quốc gia và quốc tế. Đại học Đà Nẵng cần đi đầu trong nghiên cứu và đào tạo những ngành mũi nhọn, mang tính tiên phong và có ảnh hưởng đến cộng đồng, đặc biệt là phát triển các ngành đào tạo nhân lực đổi mới, đầy nhân văn và tinh thần phục vụ cộng đồng cũng là nhân tố khẳng định vị trí và tầm ảnh hưởng của Đại học Đà Nẵng. Chính vì vậy, việc xây dựng và mở ngành đào tạo cử nhân Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của Đại học Đà Nẵng. Mở ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật sẽ bổ sung chuyên ngành trọng tâm trong lĩnh vực giáo dục, góp phần mở rộng quy mô lĩnh vực giáo dục đặc biệt, phù hợp với mục tiêu phát triển đa lĩnh vực của Đại học Đà Nẵng.

Việc mở ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật tại Đại học Đà Nẵng là một bước đi chiến lược, phù hợp với sứ mạng đào tạo nhân lực, hỗ trợ tầm nhìn đa ngành và chuẩn quốc tế, đồng thời thể hiện cam kết phục vụ cho sự phát triển bền vững của miền Trung – Tây Nguyên và cả nước; góp phần tích hợp vào chiến lược đổi mới đào tạo, đảm bảo chất lượng, liên kết xã hội, tạo ra ngành học tiên phong, ứng dụng thực tiễn cao; đồng thời thể hiện rõ các giá trị cốt lõi của Đại học Đà Nẵng, vượt xa mục tiêu học thuật thuần túy mà hướng tới tác động xã hội tích cực.

2.3.2. Sự phù hợp đối với Sứ mệnh, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng không ngừng nâng cao chất lượng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học để hội nhập với trình độ giáo dục đại học ở khu

vực và trên thế giới. Trong giai đoạn 2020 - 2030, mục tiêu của Trường Đại học Sư phạm đặt ra là phấn đấu để trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu có quy mô lớn và chất lượng hàng đầu ở miền Trung, được các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục có uy tín thừa nhận.

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, hiện nay Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đã trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; trung tâm nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng là 01 trong 06 trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng và nằm trong những trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia để đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Hiện nay, Nhà trường đang triển khai tuyển sinh 09 chương trình đào tạo tiến sĩ, 26 chương trình đào tạo thạc sĩ, 33 chương trình đào tạo đại học (19 ngành Sư phạm và 24 ngành cử nhân khoa học). Đồng thời, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông cũng như các chương trình đào tạo phi chính quy và bồi dưỡng ngắn hạn khác.

Trường có mối quan hệ hợp tác đào tạo với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu khác trong nước. Ngoài ra, trường còn liên kết với các trung tâm giáo dục thường xuyên và các trường cao đẳng trong cả nước, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông, đào tạo các ngành cử nhân khoa học.

Sứ mạng của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây nguyên.

Tầm nhìn của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đến năm 2030 được xác định trở thành 1 trong 3 trung tâm hàng đầu Việt Nam về đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; là điểm kết nối văn hóa – khoa học – giáo dục của khu vực Đông Nam Á. Đến năm 2045, Trường trở thành đại học bền vững và đổi mới sáng tạo đặc sắc. Triết lý giáo dục của Nhà trường là: “Học thật – Làm thật – Sống thật” không chỉ là định hướng hành vi trong giáo dục mà còn là kim chỉ nam để hình thành con người trung thực – bản lĩnh – trách nhiệm trong xã hội hiện đại. Đây là cách tiếp cận giáo dục lấy sự thật làm nền tảng.

Toàn diện - Khai phóng - Sáng tạo - Thực nghiệp. Giá trị cốt lõi được Nhà trường nhận diện là: “Tôn trọng - Sáng tạo - Chất lượng”. Phương châm của hoạt động của Nhà trường trong giai đoạn 2020 - 2025 được xác định là: Chuyên nghiệp - Chất lượng - Hiện đại

- Hội nhập.

Từ cơ sở xuất phát và chiến lược phát triển lâu dài, Trường đã xác định chức năng và nhiệm vụ của trường được thực hiện song hành là đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước. Phát triển con người và phát triển bền vững là mục tiêu trường hướng tới trong quá trình đào tạo nhằm mục đích phục vụ cộng đồng, phục vụ sự phát triển của xã hội. Do đó việc mở chương trình cử nhân ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật là phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo.

2.4. Sự phù hợp với xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước

Vào năm 2000, 189 nguyên thủ quốc gia họp Hội nghị Thượng đỉnh tại New York và ký Tuyên bố Thiên niên kỷ trong đó hướng tới thực hiện 8 mục tiêu: (1) Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói; (2) Đạt phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế, năng lực cho phụ nữ; (4) Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; (5) Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác; (6) Đảm bảo bền vững về môi trường; (7) Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu vì mục đích phát triển (8) Đảm bảo thu hẹp bất bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt với nhóm trẻ yếu thế/ trẻ khuyết tật. Muốn đạt được những mục tiêu này đặc biệt là mục tiêu 8 cần có sự tham gia của các chương trình giáo dục nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng, hiệu quả để hỗ trợ, định hướng và can thiệp cho nhóm trẻ này. Do đó hướng tiếp cận phát triển lĩnh vực Hồ trợ giáo dục người khuyết tật được coi là xu hướng tiếp cận đa dạng, bền vững của các quốc gia trên thế giới và được thể hiện trong các chương trình đào tạo ở các nước.

Ở Việt Nam, nhiều năm qua, ngành giáo dục đã xác định rõ cần đẩy mạnh công tác giáo dục cho trẻ khuyết tật, đặc biệt là quyền được đến trường của trẻ khuyết tật, trên cơ sở vừa thực hiện tốt nhiệm vụ huy động trẻ khuyết tật ra lớp, đồng thời quan tâm đến chất lượng chăm sóc, giáo dục toàn diện, giúp các em tự tin hòa nhập cộng đồng và trở thành người có ích cho gia đình, xã hội. Thực hiện các văn bản pháp quy, định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo huy động tất cả các trẻ khuyết tật đến trường. Tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật mà các em được học tại các trường chuyên biệt hay hoà nhập. Tất cả các cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật đều phải tiếp nhận trẻ khuyết tật đi học khi trẻ và gia đình có nhu cầu. Đồng thời, các cơ sở giáo dục cần tích cực vận động các gia đình có con/em khuyết tật ra lớp học nhằm giúp các em phát triển tốt hơn và hòa nhập với cuộc sống cộng đồng trong tương lai. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là chăm sóc, bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trẻ em được phát triển chính là sự đầu tư cho tương lai, chính là sự phát triển bền vững. “Không ai bị bỏ

lại phía sau” là khẩu hiệu của tất cả chúng ta, đặc biệt là với trẻ em, nhất là trẻ em khuyết tật.

Từ các cơ sở lý luận và thực tiễn cho thấy việc đề xuất chủ trương mở ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trình độ cử nhân là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới, chiến lược phát triển kinh tế địa phương, khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo. Điều này sẽ góp phần cung cấp đội ngũ nhân lực có trình độ và chất lượng cao tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện an sinh xã hội, bảo vệ quyền con người, nhân phẩm, giá trị con người, công bằng và bình đẳng xã hội; thúc đẩy xây dựng một xã hội hài hòa vì hạnh phúc của tất cả người dân, cộng đồng, tạo đà để Việt Nam hội nhập xu thế quốc tế và phát triển bền vững, hướng đến thu hẹp bất bình đẳng trong giáo dục.

III. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

3.1. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân

Tham gia đào tạo ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật trình độ đại học có sự tham gia của các giảng viên cơ hữu của Trường ĐHSP, bao gồm 6 PGS.TS, 18 TS, 04 ThS chuyên ngành Giáo dục học và các ngành gần (Bảng 3.1, bảng 3.3); Đội ngũ giảng viên tham gia chủ trì mở ngành có 5 giảng viên trong đó có IPGS; 4TS (Bảng 3.2). Ngoài ra, tham gia vào công tác đào tạo còn có các giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng ngoài Trường Đại học Sư phạm (Bảng 3.3).

Bảng 3.1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân.

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

1	Nguyễn Thị Trâm Anh	038180039686	PGS, 2023	Tiến sĩ, Nga, 2009	Tâm lý học	1/7/2010		4810023193	14	2	5
2	Lê Mỹ Dung	001175043940	PGS 2023	Tiến sĩ Việt Nam, 2014	Tâm lý học	2015		0105061464	24	2	7
3	Lê Thị Hằng	0381179038975		Th.S, Việt Nam, 2012	Giáo dục học	2004			20	1	7
4	Lê Thị Duyên	036187015211		TS, Việt Nam 2021	Giáo dục học	30.9.2011		4810013741	13	1	3
5	Lê Thị Hiền	042185015361 Việt Nam		TS, Trung Quốc, 2019	Giáo dục học	2012		4811004941	12	0	3
6	Nguyễn Thị Quý	024189011960		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2020	Giáo dục học	7/3/2021		0114161384	4	0	1
7	Bùi Thị Thanh Diệu	049182010985	PGS, 2024	TS, Việt Nam, 2021	Tâm lý lâm sàng trẻ em và vị thành niên	2010		4810005096	13	1	2

8	Hoàng Thế Hải	038082033481 Việt Nam	PGS, 2024	TS, Trung Quốc, 2018	Tâm lý học phát triển và giáo dục	4/11/201 1		4811019660		13	2	5	
9	Nguyễn Thị Hằng Phương	040180001570 Việt Nam	PGS, 2023	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Tâm lý học	2012		0112075156		13	5	5	
10	Hà Văn Hoàng	040086008647 Việt Nam		Tiến sĩ, LB Nga, 2017	Xã hội học	2011		4909022804		14	2	4	
11	Lê Thị Lâm	040186038851		TS, Việt Nam	Công tác XH	2012		4813008502		13	1	1	
12	Bùi Đình Tuấn	038085042595		Tiến sĩ, Trung Quốc, 2023	Xã hội học	2013		0110081783		14	2	2	
13	Nguyễn Thị Hồng Nhung	036186024939		Tiến sĩ, Việt Nam, 2025	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	2015				10		3	

14	Phạm Thị Kiều Duyên	051187015269	TS, Việt Nam, 2025	Công tác xã hội	2009		490901 7612	16	1	2	
15	Nguyễn Thị Bích Hạnh	048192001669	Th.S, Việt Nam, 2018	Tâm lý học	2018		4821361053	6	0	2	,
16	Nông Thị Hương Lý	020189006686	Th.S, Việt Nam, 2023	Tâm lý học	2025		4813036687	1	0	0	
17	Lê Thị Ngọc Lan	040181009436	TS, Việt Nam, 2023	Tâm lý học	2021		2906003395	4	0	0	
18	Nguyễn Thị Phương Trang	049185018580	Th.S, Việt Nam, 2013	Tâm lý học	2014		4814009054	12	0	3	
19	Hồ Thị Thúy Hằng	040185013884; Việt Nam	Tiến sĩ; Việt Nam; 2018	Tâm lý học	01/11/2011; 14 năm		4810031410	1	2		
20	Nguyễn Công Thùy Trâm	049177006454	TS., 2019, Việt Nam	Sinh học	1/9/2000		0405007853	25 năm	2	6	
21	Trần Văn Hưng	045080003590	TS, 2019, Việt Nam	LL&PPDH	01/02/2013		4811044770	12 năm	2	2	

22	Đoàn Duy Bình	044075013194	TS, 2024 Việt Nam	Khoa học máy tính	9/1998		0402001222		27 năm		6
23	Nguyễn Thị Hương	048181005732	TS, 2024, Việt Nam	Kinh tế chính trị	12/2004		4808000477		21 năm		2
24	Dương Thị Nghĩa	0271830003491	Th.S, 2011, Việt Nam	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	6/2023		4812020837		14		
25	Nguyễn Duy Quý	040086078054	TS, 2025	Chính trị học	10/2010		4810031404		15 năm	1	2
26	Phạm Thị Nhật Tài	048185006825	TS Việt Nam, 2017	Luật Kinh tế	01/12/20 21		4809013612		17	0	05
27	Lê Thị Thu Hiền	066181007040	TS, 2018, Việt Nam	Văn hóa học	2007		0108024632		18 năm	3	0
28	Dương Đình Tùng	038084007285	TS, Việt Nam 2016	Triết học	X		4813008506		12		2

* Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Bảng 3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSDT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Lê Thị Duyên, 1987 Trưởng ngành Giáo dục học		TS, 2021, Việt Nam	Giáo dục học	2022, Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	13 đề tài 30 bài báo 02 giáo trình chủ biên; 01 sách chuyên khảo; 02 sách tham khảo
2	Lê Thị Hiền, 1985, ĐHSP-ĐHĐN		TS, 2019, Trung Quốc	Giáo dục học	2023 Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	03 đề tài, 15 bài báo
3	Nguyễn Thị Quý, 1989		TS, Trung Quốc	Giáo dục học		01 đề tài, 05 bài báo
4	Nguyễn Thị Hồng Nhung		TS, Việt Nam, 2025	Tâm lý học Lâm sàng trẻ em và vị thành viên		3 đề tài, 15 bài báo 03 sách

5	Hoàng Thế Hải	PGS, 2024	TS, Trung Quốc, 2018	Tâm lý học phát triển và giáo dục	2020, Đại học Sư phạm - ĐH Đà Nẵng	07 đề tài 50 bài báo 03 sách và giáo trình
---	---------------	-----------	----------------------	-----------------------------------	------------------------------------	--

Bảng 3.3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án	
				Bắt buộc	Tự chọn			
					Học trực tiếp	Học trực tiếp		Học trực tuyến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Dương Đình Tùng	Triết học Mác - Lênin	Học kỳ Hè, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu
2	Nguyễn Thị Hương	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ Xuân, năm 2	x	x			Giảng viên cơ hữu
3	Dương Thị Nghĩa	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ Hè, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu

4	Nguyễn Duy Quý	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ Thu, năm 3	x	x			Giảng viên cơ hữu
5	Phan Thị Nhật Tài	Pháp luật đại cương	Học kỳ Xuân, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu
6	Lê Thị Thu Hiền	Cơ sở văn hóa Miền Trung - Tây Nguyên	Học kỳ Thu, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu
7	Đoàn Duy Bình	Công nghệ số cơ bản	Học kỳ Thu, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu
8	Nguyễn Thị Trâm Anh	Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu
		Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	Học kỳ Thu, năm 1	x				
		Tâm lý người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 1	x				
9	Lê Mỹ Dung	Tâm lý người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu
		Tâm bệnh học	Học kỳ Hè, năm 1			x		Giảng viên cơ hữu
10	Nguyễn Thị Quý	Chính sách đối với người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 1	x	x			Giảng viên cơ hữu
		Phát triển chương trình hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3	x	x			Giảng viên cơ hữu

		Phối hợp các lực lượng trong hỗ trợ giáo dục NKT	Học kỳ Hè, năm 3	x	x					
12	Hồ Thị Thuý Hằng	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	Học kỳ Thu, năm 1	x	x					Giảng viên cơ hữu
		Tâm lý người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 1	x	x					
13	Phạm Thị Kiều Duyên	Công tác xã hội với người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 1	x	x					Giảng viên cơ hữu
		Phát triển cộng đồng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 1					x	x	
14	Lê Thị Duyên	Khởi nghiệp trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3	x	x					Giảng viên cơ hữu
		Tổ chức hoạt động ngoại khóa cho người khuyết tật	Học kỳ Thu, năm 3	x	x					
		Quản lý cảm xúc cho người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 2						x	x

		Thực hành giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật	Học kỳ Thu, năm 3				x	
		Giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 2	x	x			
		Thực hành kỹ năng giáo dục	Học kỳ Thu, năm 3	x	x			
		Công tác hướng nghiệp cho người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 2	x	x			
		Xã hội học đại cương	Học kỳ Xuân, năm 1	x	x			
		Chính sách xã hội và an sinh xã hội	Học kỳ Xuân năm 1				x	
		Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ xã hội	Học kỳ Xuân, năm 3	x	x			
15	Hà Văn Hoàng	Giáo dục giới tính cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 2	x	x			Giảng viên cơ hữu

17	Lê Thị Hằng	Xây dựng dự án cộng đồng trong hỗ trợ người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 3	x	x	x						
		Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	Học kỳ Thu, năm 2	x	x	x						
		Hỗ trợ giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ	Học kỳ Thu, năm 3	x	x	x						
		Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trí tuệ	Học kỳ Hè, năm 2	x	x	x						
		Hỗ trợ giáo dục người khiếm thị, khiếm thính	Học kỳ Thu năm 2	x	x	x						
		Xây dựng kế hoạch HTGD NKT	Học kỳ Thu, năm 3	x	x	x						
		Chữ Braille và Định hướng di chuyển cho người khiếm thị	Học kỳ Thu năm 2						x	x		
		Ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính	Học kỳ Thu năm 2								x	x
											Giảng viên cơ hữu	

18	Hoàng Thế Hải	Giáo dục giới tính cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 2	x	x	Giảng viên cơ hữu
		Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3		x	Giảng viên cơ hữu
		Quản lí cảm xúc cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 2		x	Giảng viên cơ hữu
		Tham vấn tâm lý cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3	x	x	Giảng viên cơ hữu
19	Nguyễn Công Thùy Trâm	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	Học kỳ Thu năm 1	x		Giảng viên cơ hữu
		Hành vi con người và môi trường xã hội	Học kỳ Xuân năm 1	x		Giảng viên cơ hữu
20	Lê Thị Lâm	Quản lí cảm xúc cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 2		x	Giảng viên cơ hữu
21	Nông Thị Hương Lý	Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3		x	Giảng viên cơ hữu
22	Bùi Thị Thanh Diệu					

23	Nguyễn Thị Hằng Phương	Truyền thông và hỗ trợ cộng đồng cho người khuyết tật	Học kỳ Hè năm 2				x	x	Giảng viên cơ hữu
24	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật vận động	Học kỳ Xuân, năm 2	x	x		x	x	Giảng viên cơ hữu
		Hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	Học kỳ Xuân, năm 2	x	x				
25	Trần Văn Hưng	Tâm bệnh học	Học kỳ Hè, năm 1				x	x	Giảng viên cơ hữu
		Ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Học kỳ Hè, năm 3	x					
26	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Tham vấn tâm lý cho người khuyết tật	Học kỳ Xuân, năm 3	x			x		Giảng viên cơ hữu
27	Nguyễn Thị Phương Trang	Hỗ trợ giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ	Học kỳ Thu, năm 3	x			x		Giảng viên cơ hữu
28	Lê Thị Ngọc Lan	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	Học kỳ Thu, năm 2	x			x		Giảng viên cơ hữu

Bảng 3.4: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Lê Mỹ Dung	Tiến sĩ, 2014	Tâm lý học	
2	Hoàng Thế Hải	Tiến sĩ, 2018	Tâm lý học	

3.2. Điều kiện về nghiên cứu khoa học

Bảng 3.5: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phân/môn học được phân công)	Ghi chú
1	Mã số: B2009-17-180	Bộ Giáo dục và đào tạo	Nghiên cứu khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của học sinh tiểu học	Lê Mỹ Dung	Quyết định Hội đồng nghiệm thu số 129/QĐ-BGD&ĐT	4/2013 - 4/2015	Tốt	Không có thành viên tham gia	Không có thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phân/môn học được phân công)

2	Mã số: SP-05- 126	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Nghiên cứu hứng thú học môn Tiếng Việt của học sinh lớp 3 (theo chương trình sách giáo khoa mới)	Lê Mỹ Dung	Quyết định Hội đồng nghiệm thu số 2832/QĐ- ĐHSPHN-KH ngày 28/11/2005, Biên bản nghiệm thu ngày 1/12/2005	3/2005 - 12/2005	Xuất sắc	Không có thành viên tham gia				
3	Mã số: SP-06-05	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Nghiên cứu kỹ năng đọc của học sinh lớp 3 theo chương trình học môn Tiếng Việt	Lê Mỹ Dung	Quyết định Hội đồng nghiệm thu số 5299/QĐ- ĐHSPHN-KH ngày	2/2006 - 12/2006	Xuất sắc	Không có thành viên tham gia				

4	Mã số: SP-07-77	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Nghiên cứu kỹ năng viết của học sinh lớp 4 theo chương trình học môn Tiếng Việt hiện hành	Lê Mỹ Dung	Quyết định Hội đồng nghiệm thu số 3557/QĐ- ĐHSPHN-KH ngày 14/11/2007, Biên bản nghiệm thu ngày 17/12/2007	2/2007 - 3/2007	Xuất sắc	Không có thành viên tham gia	
5	Mã số: SPHN- 08- 276TRIG -28	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Nghiên cứu những cản trở tâm lý gây khó khăn trong học tập của học sinh tiểu học	Lê Mỹ Dung	Quyết định Hội đồng nghiệm thu số 329/QĐ- ĐHSPHN- KHCN ngày 19/1/2011,	10/2008 - 10/2010	Tốt	Không có thành viên tham gia	

6	B2021- ĐNA-07	Cấp bộ	Phát triển năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục cho giáo viên tiểu học đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình GDPT 2018	Lê Thị Duyên	454/QĐ- BGDDĐT ngày 31/1/2024	2022-2024	Đạt	Không có thành viên tham gia				
7	Trường ĐHSP, ĐT khởi nghiệp	T2021- KN-08	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực tập sư phạm của sinh viên Trường ĐHSP, ĐH Đà Nẵng	Lê Thị Hiền	QĐ 1165/QĐ- ĐHSP ngày 25/8/2022	2021-2022	Đạt	Hoàng Thế Hải				
8	Trường ĐHSP,	T2023 -KN23	Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chưa tốt nghiệp đúng hạn tại Trường	Nguyễn Thị Quý	Số 881/QĐ- ĐHSP ngày 4/5/2024	2023-2024	Đạt	Không có thành viên tham gia				

12	B2022-DAN-03	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Phát triển năng lực nhận diện các rối nhiễu tâm lý ở học sinh cho giáo viên trung học cơ sở	Hoàng Thế Hải	Số 1273/QĐ-BGDĐT	24/3/2024	Đạt	Bùi Thị Thanh Diệu
13		Cấp Thành phố Đà Nẵng	Xây dựng chương trình giáo dục phòng chống bắt nạt học đường cho học sinh thành phố Đà Nẵng	Hoàng Thế Hải	Số 255/QĐ-SKHCN, ngày 26/6/2024	6/7/2024	Đạt	Nguyễn Thị Trâm Anh, Lê Thị Hiền
14	Mã số: T2020-03	Trường g – trọng điểm	Biện pháp phòng ngừa bạo lực học đường ở trường trung học cơ sở trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng	Nguyễn Thị Hằng Phương	Quyết định Hội đồng thu nghiệm thu số 233/QĐ-ĐHSP	ngày 28/2/2022 Biên bản hội đồng đánh giá ngày 15/3/2022	Đạt	Lê Mỹ Dung Nguyễn Thị Trâm Anh Lê Thị Lâm Lê Thị Duyên

15	Mã số: Đ2014- 03-64	Cấp ĐH Đà Nẵng	Nghiên cứu thực trạng lo âu của nữ cán bộ công nhân viên chức thuộc Đại học Đà Nẵng	Nguyễn Thị Hằng Phương	Quyết định Hội đồng nghị quyết thu 7466/QĐ- ĐHĐN- KHCHNMT	ngày 19/12/2014, Biên bản hội đồng đánh giá ngày 24/12/2014	Khá	Lê Mỹ Dung Nguyễn Thị Trâm Anh
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Xây dựng mô hình dịch vụ công tác xã hội trong trường tiểu học các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ	Hà Văn Hoàng, Chủ nhiệm	Quyết định số 3266/QĐ- BGDDĐT ngày 26/11/2025	2023-2025	Đạt	Phạm Thị Kiều Duyên, Hồ Thị Thủy Hằng
17	Đại học Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục đại học cho học sinh hiện nay (nghiên cứu trường hợp tại thành phố Đà Nẵng)	Hà Văn Hoàng, Chủ nhiệm	Quyết định số 82/QKHCHN ngày 09/9/2020	2018-2020	Đạt	Nguyễn Thị Trâm Anh, Lê Thị Lâm
18	B2023- DNA-05	Đề tài cấp Bộ	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần cho trẻ em tại thành phố Đà	Lê Thị Lâm	Số 3267/QĐ- BGDDĐT ngày	1/12/ 2025	Đạt	Lê Thị Duyên Bùi Thanh Diệu

21	Mã số T2018- TN-05, Hợp đồng 136/- ĐHSP ngày 26/2/2018	Cấp Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng	Nghiên cứu stress của giáo viên mầm non trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	Hồ Thúy Hằng	Thị	Quyết định số 1968/QĐ- ĐHSP ngày 18/12/2018	2018	Đạt	Hoàng Thế Hải
22	B2019- DNA-10	Cấp Bộ	Xây dựng chương trình hỗ trợ cha mẹ kiến thức và kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi trong gia đình	Hồ Thúy Hằng	Thị	Quyết định số 3119/QĐ- BGDDĐT ngày 24/10/2022	2019-2022	Đạt	Bùi Thị Thanh Diệu, Nguyễn Thị Trâm Anh, Lê Thị Duyên

Bảng 3.6: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Trâm Anh, Phạm Thị Kiều Duyên (2025), <i>Khảo sát thực trạng rối loạn trầm cảm và đánh giá hiệu quả mô hình can thiệp cộng đồng cho người cao tuổi bị trầm cảm tại thành phố Quảng Ngãi</i> , Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong chăm sóc sức khoẻ tâm thần tại cộng đồng, Mã ISBN: 978-632-620-744-6, tr 751-763, NXB Lao động	
2	Nguyễn Thị Trâm Anh, Lê Quang Sơn (2024), Employ the 5H model, evaluate its efficacy, and illustrate the change in elderly depression levels and symptoms, National Journal of community medicine.	
3	Lê Mỹ Dung và cộng sự (2020). Research Stress of Lecturers in Da Nang University, Vietnam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Thái Lan.	
4	Lê Mỹ Dung và cộng sự (2024). Hạnh phúc trong lĩnh vực nghề nghiệp của người dân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Tâm lý học Việt Nam, số 3/2024, tr. 144–153.	
5	Lê Mỹ Dung và cộng sự (2021), Application of dohsa-hou on social interactions of children with autism at Cadeau center – Danang, Vietnam, Tạp chí Tâm lý học.	
6	Lê Mỹ Dung và cộng sự (2021). The Current Situation of School Bullying among Secondary School Students in Da Nang City, Vietnam. Journal of Advanced Pharmacy Education and Research, 11(4), 74–79.	
7	Lê Mỹ Dung và cộng sự (2022). The Impact of the COVID-19 Pandemic on the Stressful Relationship between Parents and Children. Teachers and Trainers, 13(2), 215–226.	

8	Dung My Le, Oanh Thi Dao, Hang-Phuong Nguyen-Thi; Tram-Anh Thi Nguyen (2022), Identifying Social-Emotional Skills Among Elementary School Students in Vietnam: A Cross-Sectional Study, International Journal of Education and Practice ISSN: 2311-689, Scopus, Q3 (Citescore: 1.9) 10(3) 277-286. 2022 https://doi.org/10.18488/61.v10i3.3140
9	Lê Thị Duyệt, Thực trạng nhu cầu tư vấn và hỗ trợ trong hoạt động giáo dục của học sinh các trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Tạp chí Tâm lý học Việt Nam số 01 (2023)
10	Lê Thị Duyệt, Trần Xuân Bách; Thực trạng khó khăn của giáo viên và cán bộ quản lý các trường Trung học cơ sở tại Thành phố Đà Nẵng trong tổ chức thực hiện chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Tạp chí quản lý giáo dục số 01 (2023)
11	Lê Thị Duyệt, Trần Xuân Bách; Thực trạng khó khăn của giáo viên và cán bộ quản lý các trường Trung học cơ sở tại Thành phố Đà Nẵng trong tổ chức thực hiện chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; Tạp chí quản lý giáo dục số 01 (2023)
12	Lê Thị Duyệt, Trần Xuân Bách, Bùi Văn Vân; Thực trạng năng lực tư vấn hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục của giáo viên tiểu học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Tạp chí Giáo dục, tháng 01/2024.
13	Duyen Thi Le, Son Quang Le, Dieu Thi Thanh Bui, Tran Xuan Bach, <i>Ability to advise and support students in educational activities of primary school teachers</i> , Journal of Law and Sustainable Development (ISSN 2764-4170), 3/2024
14	Lê Thị Duyệt, Nguyễn Thị Trâm Anh, Biện pháp phát triển năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục cho giáo viên Tiểu học; Tạp chí khoa học Giáo dục Việt Nam (ISSN 2615-8957)
15	Son Quang Le, Duyen Thi Le, Dieu Thi Thanh Bui; <i>Explorator Educational Initiatives Enhancing Primary School Teachers'</i> ; Revista de Gestão Social e Ambiental

16	Lê Thị Duyên, <i>Thiết kế chủ đề và tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở</i> , Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - Khoa học giáo dục (ISSN 2354 - 1075) - Tháng 9/2022
17	Lê Thị Hiền (2024), Nhu cầu tư vấn hướng nghiệp của học sinh trung học phổ thông: nghiên cứu trường hợp tại xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tạp chí giáo dục, tháng 5/2024.
18	Lê Thị Hiền (2022), Nâng cao năng lực thiết kế tài liệu dạy học theo tiếp cận năng lực trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông, Tạp chí thiết bị giáo dục, tháng 4/2022
19	Lê Thị Hiền và cộng sự (2022). Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng thực tập sư phạm của sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Tâm lý học Việt Nam, 1(4), 137-14426.
20	Nguyễn Thị Quý. (2024). Xây dựng giờ học hạnh phúc thông qua tương tác tích cực giữa giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh, 53(Số đặc biệt 2), 73–80.
21	Nguyễn Thị Quý. (2023). Tạo lập bầu không khí lớp học hạnh phúc thông qua phát triển mối quan hệ tích cực giữa giáo viên và học sinh. In Kỷ yếu Hội thảo quốc tế về Tâm lý học trường học lần thứ 7 (pp. 834–846). Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
22	Nguyễn Thị Quý (2024), Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên chưa tốt nghiệp đúng hạn tại trường Đại học Sư phạm Đại học Đà Nẵng, Tạp chí Khoa học và công nghệ ĐHDN, số 22 năm 2024
23	Dieu Thi Thanh Bui, Son Quang Le, Loan Thi Vo, Trung Lam Tu. Gender Differences in Autism Spectrum Disorder: An Exploration of Behaviors, Self-Care, and Adaptability in Children. Multidisciplinary Science Journal (2024)36.
24	Dieu Thi Thanh Bui, Son Quang Le, Hai The Hoang, Duyen Thi Le. Perceptions of Determinants of Mental Health Literacy among Vietnamese Adolescents. International Journal of Education and Practice (2024)37.

25	Dieu Thi Thanh Bui, Son Quang Le, Hai The Hoang. The Evaluations of the Physical, Behavioural and Psychosocial Consequences of Internet Addiction in Vietnam. <i>Ethno-Medicine</i> (2024)38.
26	Bui Thi Thanh Dieu và cộng sự (2024). The Relationship between Depression, Anxiety, Stress and Internet use among High School Students. <i>ASEAN Journal of Psychiatry</i> , Vol 25 - No 520.
27	Dieu Thi Thanh Bui, Son Quang Le, Duyen Thi Le. Exploratory Educational Initiatives Enhancing Primary School Teachers' Ability to Guide and Assist Students in Learning Activities. <i>Revista de Gestao Social e Ambiental</i> (2024)
28	Dieu Thi Thanh Bui, Son Quang Le, Duyen Thi Le, Huyen Thi Thu Lu, Hai The Hoang. Experimental Mental health literacy program for high school students. <i>Multidisciplinary Science Journal</i> (2024)
29	Bùi Thị Thanh Diệu và cộng sự (2024). Thực trạng năng lực tự học của học sinh một số trường trung học cơ sở tại quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng. <i>Tạp chí Giáo dục</i> , Tập 24 (số đặc biệt 3)17.
30	Bùi Thị Thanh Diệu và cộng sự (2023). Năng lực sử dụng phương pháp và công cụ nhận diện rối nhiễu tâm lý ở học sinh của giáo viên trung học cơ sở. <i>Tạp chí Tâm lý học Việt Nam</i> , Số 019.
31	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Năng lực sử dụng các phương pháp và công cụ nhận diện rối nhiễu tâm lý ở học sinh của giáo viên trung học cơ sở. <i>Tạp chí Tâm lý học Việt Nam</i> , 1 (1), tr 3-11
32	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2021). Niềm tin vào nguyên nhân và các yếu tố nguy cơ gây rối loạn tâm thần của học sinh trung học phổ thông. <i>Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng</i> ; 19 (4.1), 19-2330.
33	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2024). Perceptions of the determinants of mental health literacy among Vietnamese adolescents. <i>International Journal of Education and Practice</i> , 12 (3), tr 596-6053.
34	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2024). Inspecting the impact of Big Five traits on internship stress and students' rethinking stress. <i>International Journal of Innovative Research and Scientific Studies</i> , 7(4), tr 1374-13881.

35	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2024). Relation between hyperactivity and peer problems: a structural equation modeling approach. <i>International Journal of Mental Health</i> , 53(2), tr 179-1914.
36	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2024). Chiến lược ứng phó với bất nạt trực tuyến ở nạn nhân trong sinh viên Đại học Huế. <i>Tạp chí Tâm lý học</i> , 4 (301), tr 1-145.
37	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2024). Niềm tin vào các hình thức trợ giúp người bị rối loạn tâm thần của học sinh trung học phổ thông. <i>Tạp chí Tâm lý học</i> , 2 (299), tr 14-23
38	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2024). Năng lực cảm xúc - xã hội của học sinh trung học cơ sở thành phố Đà Nẵng. <i>Tạp chí Tâm lý học</i> , 1 (298), tr 18-28
39	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Gắn kết trường học của học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. <i>Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Tâm lý học trường học lần thứ 7</i> , tr 880-889
40	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Thực trạng rối nhiễu tâm lý ở học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. <i>Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Những vấn đề tâm lý học đường</i> . NXB Khoa học xã hội, tr 170-18311.
41	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Thực trạng tổ chức các hoạt động phòng chống bắt nạt học đường cho học sinh thành phố Đà Nẵng. <i>Tạp chí Tâm lý học Việt Nam</i> , 8 (8), tr 147-154
42	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Mối liên hệ giữa tổ chức các hoạt động giáo dục với kỹ năng phòng chống bắt nạt học đường của học sinh thành phố Đà Nẵng. <i>Tạp chí Tâm lý học</i> , 8(293), tr 33-43
43	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Đánh giá một số chương trình phòng ngừa và can thiệp nghiên internet cho thanh thiếu niên trên thế giới và bài học kinh nghiệm ở Việt Nam. <i>Tạp chí Tâm lý học</i> , số 6(291), tr 25-40
44	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Thực trạng sử dụng các phương pháp và công cụ nhận diện rối nhiễu tâm lý ở học sinh của giáo viên trung học cơ sở. <i>Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế về Trường học Hạnh phúc lần thứ nhất</i> , tr 86-91

45	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2023). Đánh giá một số chương trình phòng ngừa bất nạt học đường cho học sinh trung học cơ sở trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tạp chí Tâm lý học, 3(288), tr 16-3116.
46	Hoàng Thế Hải và cộng sự (2022). The effect of vaccination beliefs regarding vaccination benefits and COVID-19 fear on the number of vaccination injections. <i>Frontiers in Psychology</i> , 13, tr 1-13.
47	Hang-Phuong Nguyen-Thi, Hang Thi Thuý Ho, and My-Dung Le (2024), <i>The Living Environment's Happiness of Resident in Danang City</i> , Viet Nam, Int J Edu Sci, 47(2): 54-60 (2024) PRINT: ISSN 0975-1122 ONLINE: ISSN 2456-6322, doi:10.31901/24566322.2024/47.02.1357
48	Nguyễn Thị Hằng Phương, Hồ Ngọc Hoàng Anh, Nguyễn Đoàn Kim Ngân, Trần Thị Mỹ Xuyên, Nguyễn Đoàn Bảo Trân, Trần Thiên Gia Phước (2025), Vai trò của lòng biết ơn trong giảm thiểu căng thẳng cho nhân viên công tác xã hội bệnh viện: Một nghiên cứu tổng quan, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Công tác xã hội phát triển con người tích cực: Lý thuyết và thực tiễn, tập 2. NXB Đà Nẵng, ISBN 978-604-84-8324-1, tr859-871.
49	Nguyễn Thị Hằng Phương và cộng sự, Hạnh phúc của người dân Thành phố Đà Nẵng trong lĩnh vực giáo dục, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Công tác xã hội phát triển con người tích cực: Lý thuyết và thực tiễn, tập 2, tháng 3/2025.
50	Nguyễn Thị Hằng Phương và cộng sự, Vị thế nghề nghiệp và sự căng thẳng trong công việc của bác sĩ, một số phân tích từ góc độ giới, Tạp chí Tâm lý học, tháng 4/2021.
51	Nguyễn Thị Hằng Phương và cộng sự (2020), Hoạt động công tác xã hội nhóm giảm thiểu căng thẳng trong học tập cho học sinh trung học phổ thông, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế: ngành Công tác xã hội Việt Nam.
52	Hà Văn Hoàng và cộng sự (2025), Psychological Consultation and Counseling Services in Social work in primary schools from the Perspective of Vietnamese teachers, <i>Universal Journal of Public health</i> .
53	Hà Văn Hoàng (2020), Inequality of Household Expenditure on Senior Students' Accessibility to Higher Education Vietnam, <i>Universal Journal of Educational research</i> 8(12B):8240-8247,2020.

54	Hà Văn Hoàng, Trần Xuân Bách (2025), Quản lý hoạt động truyền thông tuyển sinh Đại học: Thực trạng và các khuyến nghị (nghiên cứu trường hợp tại Đà Nẵng), Hội thảo vai trò của truyền thông và giáo dục trong kỷ nguyên số năm 2025.
55	Hà Văn Hoàng (2024), Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ tư vấn và tham vấn tâm lý trong công tác xã hội ở các trường tiểu học khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, Số 11(30), tr. 1-9.
56	Hà Văn Hoàng, Trịnh Thị Nguyệt, Phạm Thị Kiều Duyên, Hồ Thị Thuý Hằng (2025), Thực trạng triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường tiểu học khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí Tâm lý - Giáo dục, Số 6(31), tr. 118-122.
57	Hà Văn Hoàng (2023), Tiếp cận dịch vụ công tác xã hội của lao động nhập cư tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Hội thảo khoa học quốc tế “Công tác xã hội với người lao động trong bối cảnh hội nhập Quốc tế”, tháng 12/2023.
58	Hà Văn Hoàng (2023), Chất lượng dịch vụ công tác xã hội cho lao động nhập cư tại các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Hội thảo khoa học quốc tế: Di cư và phát triển con người trong bối cảnh thế giới đang chuyển đổi, tháng 9/2023.
59	Hà Văn Hoàng, Trần Xuân Bách, Lê Thị Hằng (2024), Thực trạng hoạt động truyền thông tuyển sinh đại học (nghiên cứu trường hợp tại Đại học Đà Nẵng), Kỷ yếu Hội thảo truyền thông trường Đại học trước xu hướng phát triển của công nghệ trí tuệ nhân tạo năm 2024, tháng 6/2024
60	V. Hoang H. V., Fursova V. V., Minh N. H. (2023), Family Factors and Access to Higher Education of Student in the Suburbs of Danang City, Vietnam, Социокультурные факторы консолидации современного общества : сб. ст. по материалам Междунар. науч.-практ. конф., Издательство ПГУ, pp. 398-408.

61	Ha Van Hoang, Pham Thi Kieu Duyen, Trinh Thi Nguyet (2025), Case Management Service Quality in Social Work in Primary Schools (Case Studies of South Central Coastal Provinces, Vietnam), International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation, Vol. 6(3), pp. 1157-1162.
62	Hà Văn Hoàng (2025), Chất lượng dịch vụ công tác xã hội trong kết nối, huy động nguồn lực: nghiên cứu trường hợp tại các trường tiểu học khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí Giáo dục, Số 25(số đặc biệt 4), tr. 251-257.
63	Hoang-Van Ha, Anh-Nguyen Thi Tram, V.V. Fursova and A.Yu. Shakirova (2020), The Impact of Family Socio-economic Status on Access to Higher Education in Vietnam, International Journal of Educational Sciences, Vol. 28 (1-3), pp. 80-85.
64	Le, T. L. (2025, February). Loneliness among students before and after the COVID-19 pandemic in Da Nang, Vietnam. Journal of Future Society and Education, 2(1), 4–17.
65	Le, L. T., Wong, J. H. C., & Phan, M.-H. T. (2025). Emotional Shifts and Recovery in the Post-COVID-19 Era: A Retrospective Survey Among Adolescents in Vietnam. Social Sciences, 14(4), 227.
66	Zheng Guang Huai, Bui Dinh Tuan, Hoang The Hai, Tran Chi Vinh Long, Nguyen Thi Hang Phuong (2022). Factors Influencing Career Choice Among Social Work Graduates. Journal of Educational and Social Research. Vol 12 No 3 May 2022, (pp 62-69).
67	Bùi Đình Tuấn (2023). Thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành công tác xã hội ở Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Công tác xã hội với người lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất trong bối cảnh hội nhập quốc tế” NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. Mã số ISBN 978-604-330-927-0, (tr, 280-289).
68	Bùi Đình Tuấn (2024). Hoạt động kiểm huấn thực hành, thực tập cho sinh viên ngành công tác xã hội ở Đại học hiện nay. Tạp chí Giáo dục và Xã hội. Số đặc biệt tháng 4/2024 (kỳ 2). ISSN 1859-3917, (tr, 337-342).

69	Bùi Đình Tuấn (2025). Ứng dụng phương pháp PRA để phát triển kỹ năng thực hành cho SV ngành công tác xã hội Trường ĐHSP-ĐHĐN. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Công tác xã hội phát triển con người tích cực: Lý thuyết và thực tiễn”. NXB Đà Nẵng. Mã số ISBN 978-604-84-8324-1, (tr, 635-644).
70	Nguyễn Thị Hồng Nhung (2021). Xây dựng quy trình ứng dụng liệu pháp nhận thức hành vi trong phòng ngừa trầm cảm sau sinh ở phụ nữ sau sinh trên địa bàn thành phố đà nẵng. Kỷ yếu hội thảo khoa học cho học viên sau Đại Học, tháng 9/2021
71	Nguyễn Thị Hồng Nhung và cộng sự (2024). The perspectives of parents of children with attention deficit hyperactivity disorder on the behavioral parent training program in Danang city. Kỷ yếu hội thảo Quốc tế về sức khỏe tâm thần "Thúc đẩy sức khỏe tâm thần cộng đồng: những đóng góp đa ngành".
72	Nguyễn Thị Hồng Nhung và cộng sự (2023). Study of parenting training programs for parents of children with attention deficit hyperactivity disorder. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc tế về Trường học Hạnh phúc lần thứ nhất: “Có thể học được kỹ năng kiến tạo hạnh phúc không?
73	Nguyễn Thị Hồng Nhung và cộng sự (2025). The parental perspectives on behavioral intervention program for parents of children with ADHD in Da Nang city. Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc tế "Công tác xã hội phát triển con người tích cực: Lý thuyết và thực tiễn".
74	Nguyễn Thị Hồng Nhung và cộng sự (2025). An overview of behavioral intervention programs for parents of children with ADHD. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng.
75	Nguyễn Thị Hồng Nhung và cộng sự (2025). Xây dựng chương trình can thiệp hành vi làm cha mẹ có i con rối loạn tăng động giảm chú ý tại thành phố đà nẵng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng.
76	Nguyễn Thị Hồng Nhung và cộng sự (2024). Nghiên cứu kỹ năng quản lý hành vi của cha mẹ có con rối loạn tăng động giảm chú ý trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Tâm lý học Việt Nam.

77	Phạm Thị Kiều Duyên, Nguyễn Trà (2025), Nhận thức về vấn đề chăm sóc sức khỏe tâm thần của học sinh dân tộc nội trú tại các trường trung học phổ thông tỉnh Quảng Ngãi, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng, Mã ISBN: 978-632-620-744-6, tr 764-775, NXB Lao động
78	Phạm Thị Kiều Duyên (2024), Rối loạn trầm cảm ở người cao tuổi đang điều trị ngoại trú qua thang đo GDS-30 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Tạp chí Tâm lý học Việt Nam, ISBN: 0866-8019.
79	Phạm Thị Kiều Duyên (2024), Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động hỗ trợ tiếp cận y tế cho người cao tuổi mắc rối loạn trầm cảm tại tỉnh Quảng Ngãi, Tạp chí Tâm lý học Việt Nam, ISBN: 0866-8019.
80	Phạm Thị Kiều Duyên, Nguyễn Thị Trâm Anh (2025), Khảo sát thực trạng rối loạn trầm cảm và đánh giá hiệu quả mô hình can thiệp cộng đồng cho người cao tuổi bị trầm cảm tại thành phố Quảng Ngãi, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng, Mã ISBN: 978-632-620-744-6, tr 751-763, NXB Lao động.
81	Phạm Thị Kiều Duyên (2023), Đánh giá hiệu quả can thiệp rối loạn trầm cảm bằng liệu pháp kích hoạt hành vi cho người cao tuổi tại thành phố Quảng Ngãi, Tạp chí Tâm lý học Việt Nam, số tháng 1/2023, ISBN: 0866-8019, tr.83-97
82	Phạm Thị Kiều Duyên, Phạm Minh Tuấn (2023), Ứng phó với khó khăn tâm lý của học sinh lớp 12 trường THPT Tôn Thất Tùng, Thành phố Đà Nẵng, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Công tác hỗ trợ và tư vấn tâm lý cho học sinh phổ thông hiện nay, Đại học Tân Trào, ISBN: 978-604-67-2644-9
83	Phạm Thị Kiều Duyên, Phạm Đình Dương (2024), Thực trạng hoạt động Giáo dục truyền thông và tư vấn phòng ngừa xâm hại tình dục trẻ em qua môi trường mạng tại Trường Tiểu học Trần Nhân Tông, thành phố Đà Nẵng, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 327, ky 2 - tháng 12 - 2024, ISBN: 1859-0810, tr.293-295.

84	Phạm Thị Kiều Duyên, Hà Văn Hoàng (2025), Vai trò của người thân trong phòng ngừa trầm cảm cho người cao tuổi tại thành phố Quảng Ngãi, Kì yếu hội thảo khoa học quốc tế: Công tác xã hội phát triển con người tích cực: lý thuyết và thực tiễn, ISBN: 978-604-84-8323-4, tr. 256-270, NXB Đà Nẵng
85	Phạm Thị Kiều Duyên (2023), Một số chương trình can thiệp trầm cảm cho người cao tuổi trên thế giới, Tạp chí Tâm lý học Việt Nam. số tháng 1/2023, ISBN: 0866-8019, tr.83-97
86	Phạm Thị Kiều Duyên, Nguyễn Trà, Đinh Thị Thảo, Trần Thị Như Ý (2024) Thực nghiệm hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú về chăm sóc sức khỏe tâm thần, Tạp chí Thiết bị giáo dục, số 327, ky 2 - tháng 12 – 2024, ISBN: 1859-0810, tr.252-254.
87	Nông Thị Hương Lý (2024) Xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe tâm thần cho sinh viên quốc tế tại đại học Sư phạm Đà Nẵng, Kì yếu hội thảo quốc tế thúc đẩy chăm sóc sức khỏe tâm thần: những đóng góp đa ngành, Tr 513, Nhà xuất bản ĐHQG-HCM
88	Nông Thị Hương Lý, Paul Dương Trần, Hà Thị Ân (2025) Effective Yoga intervention in different ages and ethnic groups in Vietnam a pilot study, Kì yếu hội thảo khoa học quốc tế: Tiếp cận liên ngành trong chăm sóc sức khỏe tâm thần cho phụ nữ và gia đình, Mã ISBN: 978-632-03-0377-9, Tr 815-826, NXB Lao Động.
89	Nông Thị Hương Lý, Lê Văn Hiền (2025), School Anxiety among Lower Secondary School Students in Vietnam: Theoretical Foundations and Developing a Support Model, Mã ISBN: 978-632-670-377-7, Tr 19, NXB Viện Khoa Học Xã Hội
90	Lê Văn Hiền, Nông Thị Hương Lý (2025), Mối liên hệ giữa đáp ứng kỳ vọng của cha mẹ, niềm tin vào năng lực bản thân và lòng tự trọng ở học sinh THPT Mã ISBN: 978-632-670-377-7, Tr420, NXB Viện Khoa Học Xã Hội

91	Nông Thị Hương Lý (2025) Lý thuyết phát triển thanh thiếu niên tích cực và định hướng ứng dụng trong trị liệu rối loạn lo âu cho trẻ vị thành niên tại Việt Nam, Kì yếu hội thảo khoa học quốc tế Công tác xã hội phát triển con người tích cực: Lý thuyết và thực tiễn, Mã ISBN: 978-604-84-83-8323-4, Tr 669-685, tập 1, NXB Đà Nẵng.
92	Lê Văn Hiền, Nông Thị Hương Lý, Nguyễn Thị Bích Duyên, Đỗ Trọng Hoàng Yến, (2025), Phát triển năng lực cảm xúc xã hội cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ, Kì yếu hội thảo khoa học quốc tế Công tác xã hội phát triển con người tích cực: Lý thuyết và thực tiễn, Mã ISBN: 978-604-84-8324-1, Tr 707 – 719, tập 2, NXB Đà Nẵng.
93	Lê Thị Ngọc Lan (2020). Mối quan hệ giữa hành vi lệch chuẩn học đường ở học sinh trung học phổ thông và hành vi làm cha mẹ. Tạp chí Giáo dục và xã hội.
94	Lê Thị Ngọc Lan (7/2020). Thực trạng các nhóm hành vi làm cha mẹ đối với trẻ vị thành niên ở tỉnh Nghệ An hiện nay. Tạp chí giáo dục
95	Lê Thị Ngọc Lan (2020). Mối tương quan giữa hành vi lệch chuẩn học đường ở học sinh trung học phổ thông và hành vi làm cha mẹ. Tạp chí giáo dục và xã hội
96	Thu Hương TRAN, Thi Ngoc Lan LE, Thi Minh NGUYEN, Thu Trang LE (2021). Relationships between models of family education and deviant behaviors among teenagers. Psychological Applications and Trends
97	Thu Hương TRAN, Thi Ngoc Lan LE, Thu Hương TRAN, Thi Minh NGUYEN. Parenting behavior as a predictor of School deviant behaviors among adolescents. 7TH International Conference on social sciences & humanities
98	Thi Ngoc Lan LE, Thu Hương TRAN, Van Hoang HA (2021). Deviant behaviors in Vietnamese high school students and related factors. ISPEC, 7TH International Conference on social sciences & humanities, ISBN: 978-625-7720-64-9, pp: 1140-1148.

99	Thu Huong TRAN, Thu Huong TRAN, Thi Ngoc Lan LE, Quang Anh NGUYEN, Thi Minh NGUYEN, Thu Trang LE (2021). Influence of family education models on deviant behaviours among teenagers in Viet Nam. <i>Psychology Applications & Development VII</i> .
100	Lê Thị Ngọc Lan (2023). Những yếu tố tiêu cực trong gia đình ảnh hưởng đến hành vi sai lệch ở con. <i>Tạp chí Giáo dục và xã hội</i> , 3/2023
101	Lê Thị Ngọc Lan (2024). Mối quan hệ giữa phong cách làm cha mẹ và cảm nhận hạnh phúc của học sinh THCS tại TP. Đà Nẵng. <i>Tạp chí Giáo dục và xã hội</i>
102	Lê Thị Ngọc Lan (2024). Cảm nhận hạnh phúc của học sinh THCS tại TP. Đà Nẵng”, <i>Tạp chí Giáo dục và xã hội</i>
103	Lê Thị Ngọc Lan (2025). Cách thức làm cha mẹ và cảm nhận hạnh phúc ở con. <i>Hội thảo quốc tế ngành công tác xã hội, Trường Đại học sư phạm Đà Nẵng</i> , 3/2025
104	Lê Thị Ngọc Lan (2024). Dự báo mức độ ảnh hưởng của hành vi kiểm soát tâm lý con của cha mẹ đến hành vi lệch chuẩn ở thanh thiếu niên. <i>Kỷ yếu Hội thảo quốc gia tại ĐH Vinh</i>
105	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2023). Thực trạng tiếp cận các chương trình hỗ trợ kiến thức và kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi trong gia đình của cha mẹ. <i>Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Tâm lý học, Giáo dục học trong bối cảnh biến đổi xã hội</i> , tr. 08/2023. 18
106	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2023). Xây dựng chương trình hỗ trợ cha mẹ kiến thức và kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ dưới 36 tháng. <i>Tạp chí thiết bị giáo dục</i> . 19
107	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2019). Tổng quan nghiên cứu về chương trình hỗ trợ cha mẹ kiến thức và kỹ năng chăm sóc trẻ dưới 36 tháng tuổi. <i>Tạp chí thiết bị giáo dục</i> , tr. 11/2019. 22
108	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2020). Knowledge and skills of parent in developing language for children aged 24-36 months. <i>Universum: Психология и образование</i> , tr. 06/2020. 21

109	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2022). Research on Psychological Consultancy Activities for Students of the Teacher In Secondary Schools in Daknong Province, Vietnam. Ra Journal Of Applied Research, tr. 07/2022. 13
110	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2023). Biện pháp giáo dục kỹ năng nhận diện và thể hiện cảm xúc cho trẻ 5-6 tuổi trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. Thiết bị giáo dục, tr. 05/2023. 15
111	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến stress của giáo viên mầm non. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế Tâm lý học học đường lần thứ 6, tr. 895-903. 9
112	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2023). Kỹ năng nhận diện và thể hiện cảm xúc của trẻ 5-6 tuổi trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. Thiết bị giáo dục, tr. 04/2023. 14
113	Hương Thị Nguyen, Hang Thi Thuy Ho, Hang Phuong Nguyen, My Dung Le, Hoang Duc Nguyen, 5/2024, Psychological happiness among residents of Da Nang city: An analysis of demographic influences. Multidisciplinary Science Journal, 6(12) 2024271. https://doi.org/10.31893/multiscience.2024271
114	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2024). Nhu cầu được hỗ trợ về kiến thức và kỹ năng chăm sóc, giáo dục trẻ dưới 36 tháng tuổi trong gia đình của cha mẹ. Tâm lý học Việt Nam, tr. 03/2024. 16
115	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2024). Lòng tự tôn của học sinh trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tâm lý học Việt Nam, tr. 03/2024. 17
116	Hồ Thị Thuý Hằng và cộng sự (2021). Thực trạng rối loạn lo âu ở học sinh trung học phổ thông thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Thiết bị giáo dục. 20

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), tên sách, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.

- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), ‘Tên bài viết’, tên tập san, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), tên tài liệu, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), ‘Tiêu đề bài viết’, [trong] tên kỳ yếu, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 3.7: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo ngành Hồ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sản xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	105	16.268			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.818			
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	4.263			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	51	7839			

1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	37	2028	Tất cả các học phần	Toàn thời gian khóa học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	80			
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	3	240			
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1330	Tất cả các học phần	Toàn thời gian khóa học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	44	8622	1. Tham vấn tâm lý cho người khuyết tật 2. Truyền thông và hỗ trợ cộng đồng cho người khuyết tật	HK Thu, năm 2 HK Hè, năm 3	

Mẫu 7: Thư viện

**Bảng 3.8: Danh mục sách, giáo trình, tạp chí phục vụ thực hiện chương trình đào tạo ngành
Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân**

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình tâm lý học giáo dục	Lê, Quang Sơn, Nguyễn, Thị Trâm Anh, Bùi, Thị Thanh Diệu	Nxb. Đà Nẵng, 2020.	50	Tâm lý học giáo dục	32031719	Học kỳ Thu năm 1	
2	Phát triển cộng đồng	Nguyễn Kim Liên	NXB Lao động – Xã hội, 2019	20	Xây dựng dự án cộng đồng trong hỗ trợ người khuyết tật	32028057	Học kỳ Hè, năm 3	
3	Giáo trình Giáo dục học	Trần Xuân Bách, Hoàng Thế Hải (chủ biên)	NXB Thông tin và truyền thông, 2020	50	Giáo dục học	32031255	Học kỳ Xuân năm 1	

4	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB Khoa học & Kỹ thuật, 2005	20	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	32022212	Học kỳ Thu năm 2
5	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Hồng Đức, 2008	10	Nghiên cứu khoa học ứng dụng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	32038063	Học kỳ Xuân, năm 3
6	Xã hội học giáo dục	Lê Ngọc Hùng	H.:Đại học Quốc gia Hà Nội,2009	30	Xã hội học đại cương	31721993	Học kỳ Xuân, năm 1
8	Tổ chức hoạt động giáo dục	Hà Nhật Thăng,Hà Nhật Thăng,Lê Tiến Hùng	H.:Hà Nội,1995	3	Thực hành kỹ năng giáo dục	32038065	Học kỳ Thu, năm 3
9	Hành vi con người và môi trường xã hội	Nguyễn Thị Hồng Nga	NXB Lao động – Xã hội, 2019	15	Hành vi con người và môi trường xã hội	32028041	Học kỳ Xuân năm 1

10	Phương pháp giáo dục kỹ năng sống	Lê Thị Duyên (chủ biên) Trần Xuân Bách, Bùi Văn Vân, Bùi Thanh Diệu, Nguyễn Thị Trâm Anh	NXB ĐHQG Hà Nội, 2021	30	Giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật	32038064	Học kỳ Hè, năm 2
11	Chính sách xã hội	Phạm Hồng Trang	NXB Lao động – Xã hội, 2019	10	Chính sách đối với người khuyết tật	32028043	Học kỳ Hè, năm 1
13	Tâm lý học trẻ em	Ngô Công Hoàn	NXB Giáo dục, 1995	10	Hỗ trợ giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ	32038060	Học kỳ Thu, năm 3
14	Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu sự phát triển của trẻ em	Nguyễn Thạc	NXB Đại học Sư phạm, 2003	50	Hỗ trợ giáo dục trẻ khó khăn trong học tập	32028045	Học kỳ Hè, năm 2
15	Giáo dục học tiểu học tập 1, 2	Trần Thị Oanh; Phạm Chương; Phạm Vượng	NXB Đại học Sư phạm, 2015	Trực tuyến	Hỗ trợ giáo dục trẻ khó khăn trong học tập	32028045	Học kỳ Hè, năm 2

17	Các loại hình báo chí truyền thông	Dương Xuân Sơn	NXB Thông tin và Truyền thông, 2014	Trực tuyến	Truyền thông và hỗ trợ cộng đồng cho người khuyết tật	32028063	Học kỳ Hè năm 2
18	Giáo trình đại cương giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ	Nguyễn Thị Hoàng Yến Đỗ Thị Thảo	Đại học Sư phạm 2010	5	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trí tuệ	32028046	Học kỳ Hè, năm 2
19	Lý thuyết và thực hành liệu pháp Dohsa-Hou trong trị liệu tâm lý trẻ khuyết tật	Yoshikawa, Yoshimi Lê, Quang Sơn	Thông tin và Truyền thông 2021	5	Hỗ trợ giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ	32038060	Học kỳ Thu, năm 3
20	Tâm bệnh học	Phạm Toàn	Nxb. Trẻ 2023	5	Tâm bệnh học	32048044	Học kỳ Hè, năm 1
21	Giáo trình can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	Trần Thị Thiệp Hoàng Thị Nho Trần Thị Minh Thành	Đại học Sư phạm 2016	5	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	32038072	Học kỳ Thu, năm 2

22	Đại cương về giáo dục trẻ khiếm thính	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Đại học Sư phạm 2006	5	Hỗ trợ giáo dục người khiếm thị, khiếm thính	32028047	Học kỳ Thu năm 2
23	Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục	Nguyễn Công Khanh Đào Thị Oanh	Đại học Sư Phạm 2015	5	Đánh giá trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	32028052	Học kỳ Hè, năm 3
24	Giáo trình kỹ năng giao tiếp	Tác giả Nguyễn Thị Trâm Anh Hồ Thị Thúy Hằng Bùi Thị Thanh Diệu	Nxb Đà Nẵng 2020	10	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	32028039	Học kỳ Thu, năm 1
25	Sinh lý học thần kinh cấp cao và giác quan	Tác giả Mai Văn Hưng Trần Thị Loan	Đại học Sư phạm 2013	10	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	32038057	Học kỳ Thu năm 1
26	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gia 2004	50	Triết học Mác - Lênin	21231902	Học kỳ Hè, năm 1

27	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	PGS.TS. Ngô Tuấn Nghĩa PGS.TS. Phạm Văn Dũng PGS.TS. Đoàn Xuân Thủy	Chính trị Quốc gia 2021	100	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	21321901	Học kỳ Thu, năm 2
28	Giáo trình pháp luật đại cương	PGS.TS. Lê Thị Châu TS. Phạm Hoàng Linh c TS. Phan Thị Nhật Tài	Lao động 2021	30	Pháp luật đại cương	31621549	Học kỳ Xuân, năm 1
29	Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Nguyễn, Văn Phùng Kiều, Xuân Bá biên soạn Vũ, Văn Bán	Chính trị Quốc gia 2018	50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	21221904	Học kỳ Hè, năm 1
30	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Lê Mậu Hân Vũ Quang Hiến Ngô Đăng Tri Mạch Quang Thắng Phạm Ngọc Anh	Chính trị Quốc gia 2005	100	Tư tưởng Hồ Chí Minh	21321922	Học kỳ Thu, năm 3

31	Giáo trình Mỹ học đại cương	Nguyễn Văn Huyền; Đỗ Huy	Đỗ Chính trị quốc gia 2004	20	Mỹ học đại cương	31721002	Học kỳ Xuân, năm 2
----	-----------------------------	--------------------------	-------------------------------	----	------------------	----------	--------------------------

3.4. Điều kiện về chương trình đào tạo

3.4.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.4.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực tổ chức, tư vấn và nghiên cứu trong lĩnh vực hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, đồng thời có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết vấn đề để phát triển bản thân đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

3.4.1.2. Mục tiêu cụ thể

Trường ĐHSP - ĐHĐN đào tạo người học tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trình độ cử nhân:

PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục và khoa học liên ngành để tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật;

PO2. Có năng lực tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong cộng đồng và các cơ sở giáo dục;

PO3. Có năng lực tư vấn cho các lực lượng giáo dục trong cộng đồng và các cơ sở giáo dục hỗ trợ người khuyết tật;

PO4. Có năng lực ứng dụng ngoại ngữ, năng lực số trong học tập và năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục người khuyết tật trong cộng đồng và các cơ sở giáo dục;

PO5: Có phẩm chất, đạo đức; các kỹ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

3.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (*Program Learning Outcomes: PLOs*)

Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật có khả năng:

PLO1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và giáo dục quốc phòng an ninh để giải thích và đề xuất các biện pháp hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PI 1.1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và giáo dục quốc phòng an ninh để giải thích các vấn đề của người khuyết tật và hỗ trợ, giáo dục người khuyết tật.

PI 1.2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và giáo dục quốc phòng an ninh để đề xuất các biện pháp hỗ trợ, giáo dục người khuyết tật.

PLO2. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục để đề xuất hướng giải quyết các vấn đề hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PI2.1. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục để nhận diện những vấn đề và nhu cầu hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI2.2. Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục để đề xuất các biện pháp hỗ trợ, giáo dục người khuyết tật

PLO3. Thực hiện hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI3.1. Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI3.2. Tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI3.3. Đánh giá kết quả tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI3.4. Phối hợp các lực lượng trong tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PLO4. Thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI4.1. Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI4.2. Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI4.3. Trình bày kết quả nghiên cứu khoa học trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PL05. Thực hiện tư vấn cho các lực lượng giáo dục trong tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI5.1. Xây dựng kế hoạch tham vấn phù hợp với từng đối tượng

PI5.2. Tổ chức thực hiện hoạt động tham vấn cho các lực lượng giáo dục trong tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI5.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động tham vấn cho các lực lượng giáo dục trong tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PLO6. Năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; năng lực số đạt bậc 4 trở lên theo khung năng lực số trong học tập, nghiên cứu và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PI6.1. Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong học tập, nghiên cứu và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PI6.2. Sử dụng thành thạo công nghệ số đạt năng lực bậc 4 trở lên theo Khung năng lực số trong học tập, nghiên cứu và hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PLO7. Giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả, có tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết các vấn đề trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI7.1. Giao tiếp, ứng xử hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc

PI7.2. Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức và giám sát làm việc nhóm hiệu quả.

PI7.3. Vận dụng tư duy sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề để giải quyết các vấn đề trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PLO8. Có ý thức trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp

PI8.1. Trung thành với tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật; ủng hộ đổi mới, bảo vệ công lý và quyền con người.

PI8.2. Tham gia có hiệu quả hoạt động phục vụ cộng đồng.

PI8.3. Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

PI8.4. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm với bản thân và hoạt động nghề nghiệp.

PLO9. Có ý tưởng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường nghề nghiệp thay đổi

PI9.1. Xây dựng được kế hoạch học tập suốt đời để phát triển bản thân và nghề nghiệp

PI9.2. Nhận diện nhu cầu thực tiễn và đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật

PI9.3. Xác định được mục tiêu nghề nghiệp và điều chỉnh bản thân phù hợp với môi trường nghề nghiệp.

3.4.3. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

Bảng 3.9. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
1	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	32	22	10	
2	Khối kiến thức Cơ sở ngành	35	28	7	
3	Khối kiến thức Cốt lõi ngành	74	54	20	
4	Khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm/ Thực tập và Trải nghiệm/ Nghiệp vụ	12	6	6	
Tổng		153	110	43	

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ

a) Khung chương trình đào tạo:

Bảng 3.10. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		HP học trước/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/ Bài tập		
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			32	319	161		
1	21231902	Triết học Mác – Lênin	3	30	15		
2	21321901	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	22	8	21231902	
3	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21231902	
4	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21231902	

5	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21231902	
6	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
7	31832001	Cơ sở văn hóa Miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
8	31721002	Mỹ học đại cương	2	15	15		
9	31721993	Xã hội học đại cương	2	15	15		
10	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15		
11	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	(15)		
12	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	(15)		
13	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	0	(15)		
14	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	0	(15)		
15	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)				
Học phần tự chọn			10	105	45		
15	31132001	Công nghệ số	3	30	15		
16	41232001	Tiếng Anh B1.1	3	30	15		
17	41242002	Tiếng Anh B1.2	4	45	15		
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			35	390	255		
18	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	30	15		
19	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
20	32028039	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử	2	15	15		
21	32028040	Nhập môn hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
22	32038056	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30	15		

23	32038057	Giải phẫu và sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	3	30	15		
24	32038058	Tâm lý người khuyết tật	3	30	15		
25	32028041	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	15	15		
26	32028042	Đạo đức nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10	32028040	
27	32038072	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	3	30	15		
28	32028043	Chính sách đối với người khuyết tật	2	20	10		
	Học phần tự chọn		7	60	45		
29	32048044	<i>Tâm bệnh học</i>	2	15	15		
30	32038059	<i>Chính sách xã hội và an sinh xã hội</i>	3	30	15		
31	32028044	<i>Phát triển cộng đồng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật</i>	2	15	15		
KHỐI KIẾN THỨC CỐT LÕI NGÀNH			74	755	655		
32	32038060	Hỗ trợ giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ	3	30	15		
33	32038061	Hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	3	30	15		
34	32028045	Hỗ trợ giáo dục trẻ khó khăn trong học tập	2	20	10		
35	32028046	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trí tuệ	2	20	10		

36	32028047	Hỗ trợ giáo dục người khiếm thị, khiếm thính	2	20	10		
37	32028048	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật vận động	2	20	10		
38	32038062	Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ xã hội	3	30	15	32038056	
39	32028049	Công tác hướng nghiệp cho người khuyết tật	2	20	10		
40	32038063	Nghiên cứu khoa học ứng dụng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	3	30	15	32022212	
41	32028050	Giáo dục giới tính cho người khuyết tật	2	20	10		
42	32038064	Giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật	3	30	15		
43	32028051	Phát triển chương trình hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
44	32028052	Đánh giá trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
45	32028053	Quản lý hành vi cho người khuyết tật	2	20	10	32038058	
46	32028054	Khởi nghiệp trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
47	32038065	Thực hành kỹ năng giáo dục	3	0	45	32031255	

48	32028055	Ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	15	15		
49	32028056	Tham vấn tâm lý cho người khuyết tật	2	15	15		
50	32028057	Xây dựng dự án cộng đồng trong hỗ trợ người khuyết tật	2	15	15		
51	32038066	Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	3	30	15		
52	32028058	Phối hợp các lực lượng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	15	15		
53	32038067	Thực hành tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.	3	0	45	32038066	
54	32028059	Tổ chức hoạt động ngoại khóa cho người khuyết tật	2	15	15		
Học phần tự chọn			20	150	150		
55	32028060	Chữ Braille và Định hướng di chuyển cho người khiếm thị	2	15	15		
56	32028061	Ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính	2	15	15		
57	32038068	Phương tiện hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	3	30	15		

58	32028062	Quản lý cảm xúc cho người khuyết tật	2	15	15		
59	32038069	Thực hành giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật	3	0	45	32038064	
60	32038070	Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người khuyết tật	3	30	15		
61	32028063	Truyền thông và hỗ trợ cộng đồng cho người khuyết tật	2	15	15		
62	32038071	Hỗ trợ giáo dục người đa tật	3	30	15		
KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM/ NGHIỆP VỤ			12	0	180		
63	32028064	Thực tế	2	0	30		
64	32048017	Thực tập tốt nghiệp	4	0	60		
Học phần tự chọn			6				
65	32068003	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	0	90		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			153	1.464	1.251		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			110	1149	831		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			20	315	420		

b. Kế hoạch đào tạo

Bảng 3.11. Kế hoạch đào tạo

Học kì	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		HP học trước/ tiên quyết/	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		

						song hành	
1	31832001	Văn hóa miền Trung - Tây nguyên	3	30	15		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	30	15		
	32028039	Kỹ năng giao tiếp ứng xử	2	15	15		
	32038057	Giải phẫu sinh lý và hoạt động thần kinh cấp cao	3	30	15		
	32028040	Nhập môn hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
	00101265	Giáo dục thể chất 1	1	(1)	(0)	(15)	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	14	125	70		
2	31721993	Xã hội học đại cương	2	15	15		
	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
	00101266	Giáo dục thể chất 2	1	(1)	(0)		
	32038056	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	30	15		
	32028041	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	15	15		
	32038059	<i>Chính sách xã hội và an sinh xã hội</i>	3	30	15		
	31132001	<i>Công nghệ số</i>	3	30	15		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	20	182	98		
3	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	32038058	Tâm lý người khuyết tật	3	30	15		
	32028043	Chính sách đối với người khuyết tật	2	20	10		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	(0)		
	00101267	Giáo dục thể chất 3	1	1	(1)		
	32028042	Đạo đức nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10	32028040	
	32048044	<i>Tâm bệnh học</i>	2	15	15		

	32028044	<i>Phát triển cộng đồng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật</i>	2	15	15		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	15	130	80		
4	21321901	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	22	8	21231902	
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15		
	32028047	Hỗ trợ giáo dục người khiếm thị, khiếm thính	2	20	10		
	00101268	Giáo dục thể chất 4	1	1	(1)		
	32038072	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	3	30	15		
	32028061	<i>Ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính</i>	2	15	15		
	32028060	<i>Chữ Braille và Định hướng di chuyển cho người khiếm thị</i>	2	15	15		
	41232001	<i>Tiếng Anh B1.1</i>	3	30	15		
			Tổng số tín chỉ trong học kỳ	16	147	78	
5	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21231902	
	31721002	Mỹ học đại cương	2	15	15		
	32028064	Thực tế chuyên môn	2	0	30		
	32038061	Hỗ trợ giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ	3	30	15		
	32028050	Giáo dục giới tính cho người khuyết tật	2	20	10		
	32028048	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật vận động	2	20	10		
	32028062	<i>Quản lý cảm xúc cho người khuyết tật</i>	2	15	15		
	41242002	<i>Tiếng Anh B1.2</i>	4	45	15		
			Tổng số tín chỉ trong học kỳ	20	167	118	
6	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21231902	
	32028045	Hỗ trợ giáo dục trẻ khó khăn trong học tập	2	20	10		

	32038064	Giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật	3	30	15		
	32028046	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trí tuệ	2	20	10		
	32028049	Công tác hướng nghiệp cho người khuyết tật	2	20	10		
	32028063	<i>Truyền thông và hỗ trợ cộng đồng cho người khuyết tật</i>	2	15	15		
	32038068	<i>Phương tiện hỗ trợ giáo dục người khuyết tật</i>	3	30	15		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	16	156	84		
7	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21231902	
	32028053	Quản lý hành vi cho người khuyết tật	2	20	10	32038058	
	32028059	Tổ chức hoạt động ngoại khóa cho người khuyết tật	2	15	15		
	32038060	Hỗ trợ giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ	3	30	15		
	32038065	Thực hành kỹ năng giáo dục	3	0	45	32031255	
	32038066	Xây dựng kế hoạch hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	3	30	15		
	32038069	<i>Thực hành giáo dục kỹ năng sống cho người khuyết tật</i>	3	0	45	32038064	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ	17	117	153		
8	32038063	Nghiên cứu khoa học ứng dụng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	3	30	15	32022212	
	32028051	Phát triển chương trình hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
	32028056	Tham vấn tâm lý cho người khuyết tật	2	15	15		
	32038062	Hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ xã hội	3	30	15	32038056	
	32028054	Khởi nghiệp trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		

	32038070	Chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người khuyết tật	3	30	15		
	32038071	Hỗ trợ giáo dục người đa tật	3	30	15		
		Tổng số tín chỉ trong học kì	18	175	95		
9	32028057	Xây dựng dự án cộng đồng trong hỗ trợ người khuyết tật	2	15	15		
	32028058	Phối hợp các lực lượng trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	15	15		
	32028052	Đánh giá trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	20	10		
	32028055	Ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	2	15	15		
	32038067	Thực hành tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	3	0	45	32038066	
			Tổng số tín chỉ trong học kì	11	65	100	
10	32068003	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	90		
	32048017	Thực tập nghề nghiệp	4	0	60		
		Tổng số tín chỉ trong học kì	10	0	150		

3.4.3. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

3.4.3.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Cử nhân Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
2. Có nguyện vọng vào ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, được xét theo kết quả thi THPT của 1 trong 6 tổ hợp: Tổ hợp 1 (Toán, Văn, Hóa), Tổ hợp 2 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh), Tổ hợp 3 (Toán, Ngữ văn, Sinh học), Tổ hợp 4 (Toán, Ngữ Văn, Lịch sử), Tổ hợp 5 (Toán, Ngữ văn, Địa lý), Tổ hợp 6 (Toán, Ngữ Văn, giáo dục công dân hoặc giáo dục kinh tế phát triển).
3. Có điểm thi quốc gia cao hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng và ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

3.4.3.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

IV. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đào tạo những người có phẩm chất đạo đức, có tri thức khoa học và có kỹ năng nghề nghiệp để tổ chức, tư vấn và nghiên cứu trong lĩnh vực hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

Về khía cạnh pháp lý, ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đã và đang nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như toàn xã hội.

Trong xã hội hiện đại, việc giáo dục và hỗ trợ người khuyết tật phát triển không chỉ là một nghĩa vụ mà còn là một biểu hiện của sự tiến bộ và nhân văn. Ngành đào tạo Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật đang dần được nhận thức rộng rãi về mức độ quan trọng và cần thiết trong hệ thống giáo dục tổng thể, hướng tới việc xây dựng một xã hội công bằng, nơi mỗi cá nhân, dù có điều kiện phát triển khác biệt, đều được chào đón và trân trọng.

Ngành đào tạo Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật nhằm mục đích chuẩn bị nguồn nhân lực có chuyên môn cao, đầy lòng nhân ái và kiên nhẫn, sẵn sàng đối mặt và giải quyết những thách thức đặc biệt trong giáo dục. Giáo viên, cán bộ trong lĩnh vực này không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn là người bạn đồng hành, giúp những người khuyết tật vượt qua những rào cản về thể chất lẫn tinh thần, mở ra cánh cửa của thế giới bên ngoài, nơi họ có thể tự tin tỏa sáng.

Trong xã hội ngày càng phức tạp, vai trò của ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật càng trở nên quan trọng. Đó không chỉ là công cụ để giáo dục mà còn là phương tiện để lan tỏa tình yêu thương, sự chấp nhận và bình đẳng.

Ngành đào tạo Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật là sự lựa chọn nghề nghiệp không chỉ đầy ý nghĩa mà còn đầy thách thức và cơ hội. Đối với những ai đang tìm kiếm một sự nghiệp có thể thay đổi cuộc đời người khác, đây là ngành không thể bỏ qua. Chính vì tính nhân văn và nhu cầu của xã hội hiện nay, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng đề xuất mở mã ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng không ngừng nâng cao chất lượng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học để hội nhập với trình độ giáo dục đại học ở khu vực và trên thế giới. Trong giai đoạn 2020 - 2030, Tầm nhìn của Nhà trường là trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia, đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương chính sách về giáo dục, đào tạo. Sứ mạng của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân

lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Vì vậy, đây có thể xem là ngành có thể mạnh để tổ chức đào tạo trong bối cảnh hiện nay, phù hợp với nhu cầu phát triển bền vững kinh tế xã hội ở Khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Khả năng đóng ngành do không phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội là hiếm khi xảy ra.

Về đội ngũ giảng viên đứng tên mở ngành, hiện nay có 5 giảng viên, đáp ứng yêu cầu của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.

Trong thời gian qua, cán bộ giảng dạy của Khoa Tâm lý - Giáo dục - Công tác xã hội không ngừng triển khai thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học như: đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Thành phố, cấp Đại học Đà Nẵng, riêng giảng viên ngành Giáo dục học hiện đang thực hiện nhiều đề tài và đã công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước như: ISI, ISCE, SSCI, Tạp chí Tâm lý học, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng...; xuất bản nhiều sách, giáo trình làm tài liệu giảng dạy và tham khảo.

Với tiềm lực cán bộ khoa học trẻ như hiện nay của Khoa Tâm lý - Giáo dục - Công tác xã hội, cùng với trang thiết bị, phòng thực hành Công tác xã hội - Tâm lý hiện đại; kho học liệu mở, Nhà trường đảm bảo điều kiện duy trì ngành lâu dài. Ngoài ra, Nhà trường luôn có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ giảng viên; kết nối với nhiều cơ sở thực hành (trường học/bệnh viện/cơ quan ban ngành...) để nâng cao chất lượng đào tạo trình độ đại học ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

Trong trường hợp Nhà trường bị đình chỉ hoạt động mở ngành, trước hết, Trường làm thủ tục xin Bộ GD&ĐT, Đại học Đà Nẵng tiếp tục được tổ chức đào tạo các khoá đã tuyển sinh và đang đào tạo tại Trường; mời giảng viên thỉnh giảng đáp ứng yêu cầu giảng dạy tham gia giảng dạy (trong trường hợp thiếu hụt đội ngũ giảng viên); gửi/chuyển sinh viên đến các cơ sở đào tạo khác có cùng ngành đào tạo để tiếp tục học tập và thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

Trong thời gian bị gián đoạn mở ngành, Nhà trường sẽ tiếp tục tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, đầu tư các điều kiện cần thiết khác (nếu có) để xin khôi phục mở ngành và đảm bảo điều kiện duy trì ngành theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là Báo cáo đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, kính đề nghị Đại học Đà Nẵng xem xét, phê duyệt.

V. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Căn cứ nội dung đã trình bày trong đề án, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng kính đề nghị Đại học Đà Nẵng xem xét và phê duyệt đề án đăng ký mở ngành đào tạo Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, trình độ cử nhân. Sau khi đề án được phê duyệt,

Trường Đại học Sư phạm Đại học cam kết sẽ thực hiện công tác tuyển sinh, đào tạo người học đúng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng.

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. Lê Mỹ Dung

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn